TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH BẮC NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/BC-CTK

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội quý IV và cả năm 2024

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2024

Năm 2024, nhiều tổ chức định chế tài chính thế giới đều dự báo kinh tế toàn cầu có sự cải thiện nhẹ so với năm 2023, với dự báo tăng trưởng GDP đạt 3,1-3,2% và lạm phát giảm xuống 5,8-5,9%; nền kinh tế thế giới vẫn đối mặt với nhiều thách thức và rủi ro đáng kể; chính sách tài chính, tiền tệ nhìn chung vẫn thắt chặt ở nhiều quốc gia, tạo áp lực lên chi phí vay và tăng nguy cơ suy thoái kinh tế. Xung đột địa chính trị, đặc biệt là tình hình căng thẳng ở Trung Đông đe dọa, gây gián đoạn chuỗi cung ứng và thị trường năng lượng toàn cầu. Đồng thời, xu hướng phân mảnh thị trường và công nghệ thế giới ngày càng rõ rệt, thể hiện qua sự mở rộng của khối BRICS và các biện pháp trừng phạt của Mỹ, làm suy yếu hợp tác quốc tế cũng như hiệu quả của chuỗi cung ứng toàn cầu. Những yếu tố này tạo ra một bức tranh kinh tế thế giới đầy thách thức, đòi hỏi các quốc gia phải có chiến lược linh hoạt và thích ứng để duy trì tăng trưởng bền vững trong bối cảnh mới.

Ở trong nước, kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, lạm phát được kiểm soát, tăng trưởng kinh tế cao hơn mục tiêu đề ra, các cân đối lớn được bảo đảm (có thặng dư cao); nợ công, nợ Chính phủ, nợ nước ngoài quốc gia và bội chi ngân sách nhà nước (NSNN) được kiểm soát tốt, thấp hơn giới hạn cho phép. Các tổ chức quốc tế tiếp tục đánh giá cao sự phát triển và triển vọng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. An ninh năng lượng, an ninh lương thực được bảo đảm; thị trường lao động phục hồi tích cực.

Trong tỉnh, công tác chỉ đạo điều hành chủ động linh hoạt, phù hợp, quyết liệt và sát thực tiễn. Tăng trưởng kinh tế được thúc đẩy ở cả 3 khu vực công nghiệp - xây dựng; nông lâm nghiệp và thủy sản; dịch vụ. Biến động giá cả trên địa bàn tỉnh được kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo; đời sống nhân dân trong tỉnh được cải thiện, bảo đảm tốt an sinh xã hội.

Kết quả kinh tế - xã hội tháng 12, quý IV và cả năm 2024 của tỉnh Bắc Ninh ở các ngành, lĩnh vực cụ thể như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

Theo số liệu do Tổng cục Thống kê tính toán, tổng hợp, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2024 theo giá so sánh 2010 ước đạt 136,9 nghìn tỷ đồng, tăng 6,03% so với cùng kỳ năm trước (*năm 2023 giảm 9,28%*). Diễn biến qua các quý như sau: Sơ bộ quý I, giảm 3,48%; sang quý II, đổi chiều tăng cao 12,04%; sang quý III mức tăng giảm dần và chỉ tăng 6,96%; đến quý IV tiếp tục cải thiện với mức tăng 7,62%, trong đó cả 3 khu vực kinh tế đều tăng, cao nhất là khu vực Dịch vụ, tăng 7,04%; tiếp theo là khu vực Công nghiệp và Xây dựng, tăng 6,0%; tăng thấp nhất là khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, tăng 1,15%.

Với mức tăng trưởng kinh tế dương 6,03% của năm 2024, đã làm cho bình quân giai đoạn 2021-2024, tăng 2,3%/năm, trong đó: khu vực nông nghiệp tăng 1,5%; khu vực công nghiệp xây dựng, tăng 0,9%, riêng công nghiệp, tăng 1,4%; khu vực dịch vụ tăng 7,28%; thuế sản phẩm tăng 4,83%. Như vậy, kết quả tăng trưởng kinh tế sau 4 năm 2021-2024, hiện đang thấp hơn khá nhiều so với mục tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX đề ra (mục tiêu: tăng trưởng bình quân 7-8% mỗi năm).

Diễn biến ở từng khu vực, ngành kinh tế trong kỳ như sau:

1.1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (khu vực I)

Quý IV, giá trị tăng thêm của khu vực I tiếp tục bị giảm 1,97% so với cùng kỳ năm trước (viết tắt là: CK) sau khi quý III bị giảm do ảnh hưởng bởi cơn bão số 3 Yagi diễn ra vào tháng 9/2024 (quý I tăng 2,67%, quý II tăng 3,32%, quý III giảm 0,77%).

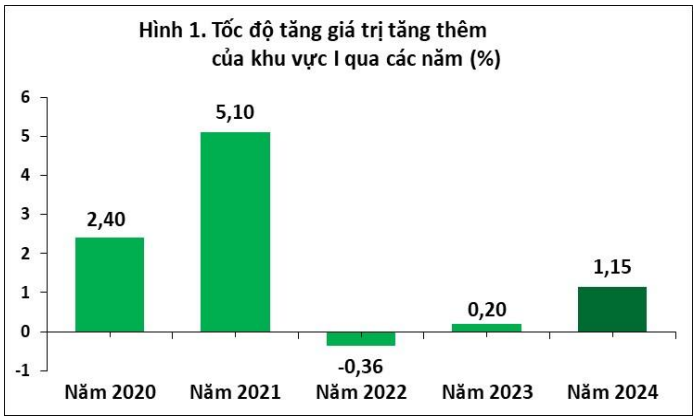

Tính chung cả năm 2024, tăng 1,15% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,04 điểm phần trăm trong tăng trưởng chung. Trong khu vực I: Ngành nông nghiệp, tăng 1,11%; Ngành thủy sản, tăng 1,39%; Riêng ngành Lâm nghiệp, giảm 2,96%. Một số điểm đáng chú ý trong hoạt động của các ngành trong khu vực I, như sau:

+ Diện tích đất gieo trồng tiếp tục xu hướng giảm, cùng với đó sản lượng cây hằng năm cũng giảm so với cùng kỳ năm trước. Ước tính kết quả cây hằng năm, diện tích gieo trồng giảm 1,1% (tức giảm 804,9 ha), trong đó: Cây lúa cả năm giảm 1,9% về diện tích, sản lượng giảm 9,2%; Cây ngô diện tích, tăng 7,5%, tuy nhiên sản lượng, giảm 8%; rau các loại, diện tích giảm 0,3%, sản lượng giảm 0,7%.

+ Chăn nuôi, số lượng đầu con của đàn bò bị giảm, đàn lợn tương đương so với cùng thời điểm năm trước, số lượng đàn trâu và đàn gia cầm là tăng lên, cụ thể: Đàn bò giảm 6,9%; đàn trâu tăng 2% và đàn gia cầm tăng 1,7%. Sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng lũy kế cả năm, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Thịt lợn, tăng 7,0%.

+ Lâm nghiệp và thủy sản duy trì ổn định. Diện tích ao đất nuôi trồng thủy sản, giảm 0,7% so với cùng kỳ năm trước, số lồng bè nuôi cá trên sông tăng lên cả về số lượng lồng và thể tích lồng nuôi. Sản lượng thủy sản lũy kế cả năm 2024, tăng nhẹ 0,5% so với cùng kỳ năm trước.

1.2. Khu vực công nghiệp - xây dựng (khu vực II)

Quý IV, giá trị tăng thêm khu vực II tiếp tục duy trì tăng lên so với CK, đáng chú ý là tăng nhiều hơn quý III với mức tăng là 7,51% (quý I giảm 6,48%, quý II tăng cao 14,5%, quý III tăng 7,15%).

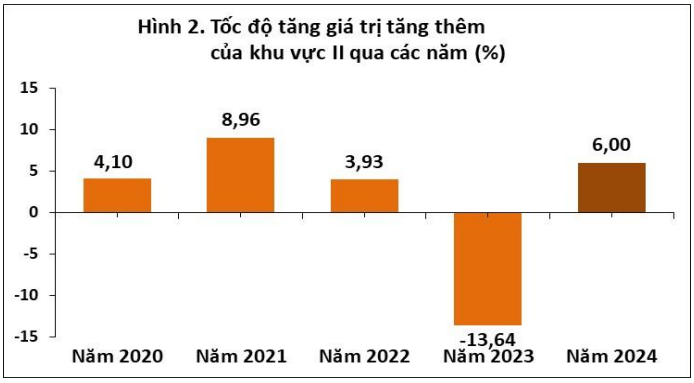

Tính chung cả năm 2024, giá trị tăng thêm khu vực II tăng 6,0%, đóng góp 4,27 điểm phần trăm trong tăng trưởng chung, diễn biến ở các ngành như sau:

a) Ngành công nghiệp

Quý IV, giá trị tăng thêm tăng 7,3%. *Tính chung cả năm 2024*, tăng 6,2%, đóng góp 4,2 điểm phần trăm. Nguyên nhân chủ yếu do tác động từ các cơ sở sản xuất quy mô lớn thuộc "Ngành 26. SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (*viết gọn là: Ngành 26*)" đây là ngành công nghiệp trọng điểm của tỉnh đã có mức tăng 5,79%, đóng góp 2,41 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung. Tình hình ở một số ngành công nghiệp cấp 1, cấp 2 trong năm 2024, như sau:

- Ngành công nghiệp chế biến chế tạo:

+ Trong ngành công nghiệp cấp 2 với 34 ngành công nghiệp chỉ có 27 ngành công nghiệp phát sinh hoạt động, trong số này có tới 21/27 ngành công nghiệp đạt tăng trưởng dương, trong đó một số ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn của tỉnh như: Ngành 26, tăng 5,97%; ngành sản xuất kim loại, tăng 31,52%; ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị), tăng 8,71%. Nguyên nhân, do các ngành sản xuất công nghiệp năm 2024, nhận được lượng đơn hàng sản xuất gia tăng, cùng với đó, hoạt động, thu hút, cấp mới nhiều dự án sản xuất lớn tại các khu công nghiệp như: Dự án Nhà máy chế tạo các sản phẩm điện tử, phương tiện thiết bị mạng và các sản phẩm âm thanh đa

phương tiện Goertek Nam Sơn - Hạp Lĩnh do Công ty TNHH khoa học kỹ thuật Goertek Vina làm chủ đầu tư với tổng vốn đầu tư 280 triệu USD; Dự án Nhà máy FCPV Foxconn Bắc Ninh do Công ty Foxconn Singapore làm chủ đầu tư với tổng vốn đầu tư 383,3 triệu USD; Dự án bảng mạch in (PCB) công nghệ chính xác cao Victory Giant Việt Nam do Công ty Victory Giant Technology Singapore làm chủ đầu tư với tổng vốn đầu tư 260 triệu USD;…

+ Ở chiều ngược lại có 6 ngành công nghiệp cấp 2 bị tăng trưởng âm, trong đó có một số ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng khá lớn như: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, giảm 2,45%; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác, giảm 0,9%; Sản xuất thiết bị điện, giảm 14,06%.

- Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước*:* Giá trị tăng thêm ngành SX và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, tăng 11,04%.

- Ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải*:* Giá trị tăng thêm ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải có mức tăng trưởng khá ấn tượng 29,45%.

b) Ngành xây dựng

Quý IV, giá trị tăng thêm của ngành xây dựng tăng trưởng khá mạnh (+11,41%) sau 3 quý liên tiếp bị tăng trưởng âm (quý I, giảm 0,36%; quý II, giảm 5,14; quý III, giảm 0,15%).

Tính chung cả năm 2024, chỉ tăng 2,04%, đóng góp 0,07 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung. Ngành này tăng thấp, một phần do ảnh hưởng của bão Yagi trong tháng 9 khiến hoạt động xây dựng vị gián đoạn, một số công trình đang thi công dở dang trên địa bàn khi bão đi qua cũng bị hư hại một phần; ngoài ra ở những tháng đầu năm vật liệu san nền (cát) trên địa bàn khan hiếm cũng làm giá trị xây dượng đạt thấp.

1.3. Khu vực dịch vụ (Khu vực III)

Quý IV, giá trị tăng thêm có mức tăng trưởng cao nhất trong 4 quý của năm với 10,29%, tăng trưởng ở khu vực III có xu hướng tăng dần đều giữa các quý trong năm và cao nhất là thời điểm quý cuối năm (quý I, tăng 4,41%; quý II, tăng 6,55% và quý III, tăng 6,55%).

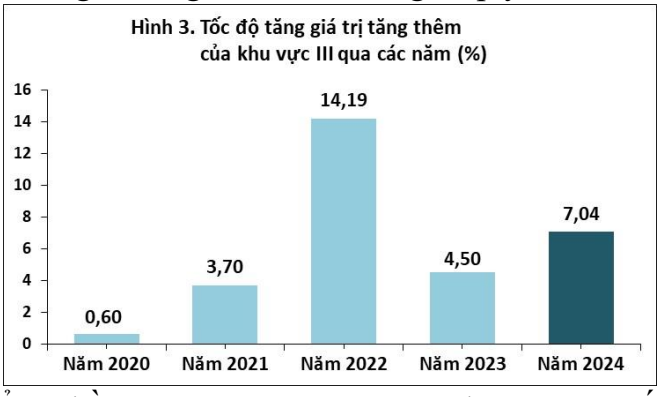

Tính chung cả năm 2024, khu vực III, tăng 7,04%, đóng góp 1,49 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung. Một số ngành tăng trưởng tốt ở khu vực III là: Vận tải kho bãi (+15,65%); Hoạt động hành

chính và dịch vụ hỗ trợ (+12,43%); Hoạt động kinh doanh bất động sản (11,49%); Nghệ thuật, vui chơi và giải trí (+9,38%); Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy (+6,02%); Có 02 ngành tăng trưởng âm là: Dịch vụ lưu trú và ăn uống (-0,83%); Hoạt động dịch vụ khác (-0,93%).

Mặc dù, khu vực Dịch vụ có mức tăng trưởng cao nhất trong 3 khu vực kinh tế, nhưng mức tăng này hiện còn ở mức khiêm tốn. Nguyên nhân, các ngành dịch vụ bị ảnh hưởng nhiều bởi Nghị định 100 của Chính phủ, nhiều nhà hàng, quán ăn phải dừng hoạt động. Cùng với đó, quy định phòng cháy chữa cháy đối với các quán Karaoke cũng làm nhiều quán phải tạm dừng hoạt động. Số lượng khách du lịch đến Bắc Ninh tăng nhiều, tuy nhiên trên địa bàn tỉnh chưa có các dịch vụ nổi bật để níu kéo khách du lịch ở lại qua đêm nên khách lưu trú trong ngày và qua đêm vẫn có xu thế giảm. Một nguyên nhân khác, lao động trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh giảm xuống, do hiện nay doanh nghiệp giảm số lượng lao động phổ thông, tập trung lao động có tay nghề cao.

1.4. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm

Quý IV, giá trị tăng thêm tăng 4,83% (quý I giảm 1,85%, quý II tăng 7,32%, quý III tăng 8,2%).

Tính chung cả năm 2024, tăng 5,13%. Nguyên nhân do sản xuất hàng hóa tăng lên, đồng thời hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa cũng tăng đã làm cho thu thuế VAT, tiêu thụ đặc biệt,... tăng.

2. Quy mô và cơ cấu kinh tế năm 2024

Quy mô GRDP *(theo giá hiện hành)* năm 2024 ước đạt 232,8 nghìn tỷ đồng (tương đương 9.296 triệu USD); GRDP bình quân đầu người ước đạt 150,5 triệu đồng/người (tương đương 6.010 USD/người). Năng suất lao động theo giá hiện hành ước tính đạt 293,9 triệu đồng/lao động (tương đương 11.738 USD/lao động).

Về cơ cấu kinh tế theo các khu vực kinh tế năm 2024 tiếp tục có sự dịch chuyển dần sang khu vực dịch vụ, cụ thể: Khu vực NLTS là 3,02%; khu vực CN-XD là 70,3%; khu vực dịch vụ là 22,34% và thuế sản phẩm là 4,34% *(cơ cấu kinh tế 2023 lần lượt là: 2,88%; 71,92%; 20,71% và 4,48%)*.

3. Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

3.1. Thu, chi ngân sách Nhà nước[1]

Kinh tế bước vào đà phục hồi đã tác động tích cực đến thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh tăng khá cao và vượt dự toán 6,2%. Có nhiều khoản thu lớn có mức tăng cao như: Thuế thu nhập cá nhân, tăng 16,8%; tiền sử dụng đất, tăng 661,9%; tuy nhiên khoản thu lớn nhất là thu từ doanh nghiệp FDI lại

[1] Nguồn: Sở Tài chính

giảm 3,8%; Đối với chi ngân sách địa phương mặc dù tăng cao so với CK nhưng vẫn chỉ đạt 97,9% dự toán, các khoản chi tập trung cho chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên nhằm đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, quản lý nhà nước và an sinh xã hội.

Hình 04. Thu, chi ngân sách nhà nước cả năm 2024

Nguồn: Sở Tài chính

3.1.1. Thu Ngân sách Nhà nước (Viết tắt là: NSNN)

Tháng 12, tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh ước đạt 2.903 tỷ đồng, tăng cao ở cả 2 gốc so sánh, tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+40,7%), (+21,3%), trong đó: Thu nội địa ước đạt 2.303 tỷ đồng (+59,5%), (+25,4%); Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 600 tỷ đồng (-3%), (+7,9%). Tổng thu ngân sách địa phương ước đạt 2.172 tỷ đồng (+111%), (+127,4%).

Trong quý IV, tổng thu NSNN ước đạt 8.545 tỷ đồng, so với quý trước tăng 17,4% nhưng lại giảm 4,1% so với quý CK, trong đó: Thu nội địa ước đạt 6.702 tỷ đồng so với quý trước và quý CK lần lượt là (+13,3%), (+83%); Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu ước đạt 1.842 tỷ đồng (+26,1%), (+5,7%). Về tổng thu ngân sách địa phương ước đạt 5.313 tỷ đồng (+15,3%), (+102,1%).

Tính chung cả năm 2024, tổng thu NSNN ước đạt 33.169 tỷ đồng, vượt 6,2% dự toán năm và tăng khá 13,9% so với CK, trong đó: Thu nội địa ước đạt 24.794 tỷ đồng, vượt 2,3% và tăng 11,6%; Thu từ Hải quan ước đạt 8.375 tỷ đồng, vượt 19,6% và tăng 21,3%. Trong thu nội địa, đa số các khoản thu đều tăng so với CK, một số khoản thu vượt dự toán và tăng cao như: Thu lệ phí trước bạ, vượt 24,5% và tăng 25,6%; Thu phí, lệ phí, vượt 44% và tăng 21,6%; Thu thuế thu nhập cá nhân, vượt 20,8% và tăng 16,8%. Ở chiều ngược lại, có 03 khoản thu giảm so với CK, cụ thể: Thu từ DNNN Trung ương, tương đương với CK và giảm 0,1%; Thu từ DN có vốn ĐTTTNN, mặc dù vượt 1,7% nhưng so với CK giảm 3,8%; Thu thuế bảo vệ môi trường, bằng 92% và giảm 0,1%. Về tổng thu ngân sách địa phương ước đạt 18.330 tỷ đồng, vượt 0,2% và tăng 17,8%.

3.1.2. Chi ngân sách nhà nước địa phương

Tháng 12, tổng chi ngân sách nhà nước địa phương ước đạt 1.506 tỷ đồng, giảm khá nhiều ở cả 2 gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (-27,4%), (-45,5%), trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 450 tỷ đồng (-61,2%), (-29,2%); Chi thường xuyên đạt 1.056 tỷ đồng (+15,4%), (-44,2%). Trong chi thường xuyên, chỉ có 03/13 khoản chi có mức tăng so với cùng tháng năm trước đó là: Chi khoa học và công nghệ tăng gấp nhiều lần; Chi đảm bảo xã hội (+42,1%); Chi phát thanh, TH, thông tấn (+16,5%). Các khoản chi còn lại đều bị giảm so với cùng tháng năm trước, một số khoản chi có mức giảm nhiều như: Chi thường xuyên khác (-95,8%); Chi y tế, dân số và gia đình (-75,1%); Chi các hoạt động kinh tế (-65%); Chi bảo vệ môi trường (-63,7%).

Quý IV, tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 4.684 tỷ đồng, so với quý trước tăng 18,9%, tuy nhiên lại giảm 1,3% so với quý CK, trong đó: Chi đầu tư phát triển ước đạt 2.059 tỷ đồng, so với các gốc so sánh quý trước và quý CK lần lượt là (+1,9%), (+30,7%); Chi thường xuyên ước đạt 2.623 tỷ đồng (+27,7%), (-17,3%).

Tính chung cả năm 2024, tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 20.663 tỷ đồng, chỉ bằng 97,9% dự toán năm, tuy nhiên so với CK vẫn tăng cao 37,1%, trong đó: Chi đầu tư phát triển ước đạt 7.500 tỷ đồng, bằng 99,5% và tăng 18,3%; Chi thường xuyên ước đạt 10.862 tỷ đồng, bằng 97,8% và tăng 24,5%. Các nhiệm vụ chi ngân sách địa phương trong năm vẫn được thực hiện theo dự toán, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước và đảm bảo các nhiệm vụ chi an sinh xã hội, chăm lo cho các đối tượng hưởng lương, lương hưu và trợ cấp xã hội từ NSNN. Trong chi thường xuyên có một số khoản chi vượt dự toán và tăng nhiều so với CK như: Chi khoa học và công nghệ, vượt 7,4% và tăng nhiều 91,6%; Chi QL nhà nước, đảng, đoàn thể, vượt 40,8% và tăng 46,1%; Chi bảo đảm xã hội, vượt 45,5% và tăng 40,9%.

3.2. Ngân hàng - Tín dụng[2]

Bước sang quý IV/2024, hoạt động tín dụng đã có những cải thiện rõ nét đó là tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn tỉnh ước tính đến thời điểm cuối tháng 12 đã tăng khá cao 20,5% (vào thời điểm cuối tháng 9/2024 tăng 13%), như vậy đã vượt kế hoạch đề ra của năm 2024 là tăng 15%. Cho thấy các tháng cuối năm 2024, các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn đã và đang đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo động lực cho năm 2025 tiếp theo. Một điểm đáng chú ý nữa là nợ xấu vẫn duy trì ở mức thấp hơn so với cùng thời điểm năm trước.

[2] Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh

Trong năm, các chi nhánh NH, TCTD trên địa bàn tích cực triển khai các giải pháp nhằm thu hút nguồn vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế với nhiều hình thức đa dạng, phong phú; song do xu hướng giảm lãi suất của các NH vào những tháng đầu năm khiến nguồn vốn huy động trên địa bàn qua các tháng liên tục suy giảm (có thời điểm, nguồn vốn huy động giảm gần 12% so với thời điểm cuối năm 2023, tương đương giảm khoảng gần 30.000 tỷ đồng), tuy nhiên kể từ đầu quý II/2024 đến nay nguồn vốn huy động tăng trưởng trở lại. *Ước tính đến thời điểm cuối tháng 12*, tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đạt 250.000 tỷ đồng, tăng 15% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 8,1% so với thời điểm cuối năm 2023, trong đó: Tiền gửi cá nhân ước đạt 145.000 tỷ đồng so với các gốc so sánh thời điểm tháng trước và thời điểm cuối năm 2023 lần lượt là (+4,2%), (+ 16,3%); Tiền gửi của các tổ chức ước đạt 100.400 tỷ đồng (+36,5%) , (+0,3%); Nguồn vốn huy động khác ước đạt 2.700 tỷ đồng (+1,3%), (-38,1%); Phát hành giấy tờ có giá ước đạt 1.900 tỷ đồng (+0,1%), (-7,5%).

Cũng trong năm 2024, trên cơ sở định hướng mức tăng trưởng tín dụng toàn ngành NH với mục tiêu là tăng 15%, ngay từ đầu năm, NHNN tỉnh chỉ đạo các TCTD trên địa bàn quyết liệt thực hiện các giải pháp để tăng trưởng tín dụng theo chỉ đạo của NHTW, giảm lãi suất cho vay, đẩy mạnh triển khai các giải pháp đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng, tăng khả năng tiếp cận tín dụng, các chương trình tín dụng ngành, lĩnh vực;… góp phần nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng NH, hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động tín dụng. Đặc biệt, trong thời điểm nền kinh tế gặp khó khăn, người dân, doanh nghiệp khó khăn, hệ thống NH đã thực sự phát huy trách nhiệm, đồng hành triển khai rất nhiều chính sách, giải pháp theo chỉ đạo của Chính phủ, cũng như NHNN như cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ, miễn giảm lãi vay, thúc đẩy tín dụng,…*Tính đến thời điểm cuối tháng 12*, tổng dư nợ cho vay trên địa bàn tỉnh ước đạt 197.300 tỷ đồng, tăng nhẹ 0,1% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng cao 20,5% so với thời điểm cuối năm 2023, trong đó: Dư nợ cho vay ngắn hạn ước đạt 146.300 tỷ đồng so với các gốc so sánh tháng trước và thời điểm cuối năm 2023 lần lượt là (-0,2%), (+24%); Dư nợ cho vay trung và dài hạn ước đạt 51.000 tỷ đồng (+0,9%), (+11,5%). Với mức chênh lệch giữa nguồn vốn huy động và dư nợ cho vay trên 50.000 tỷ đồng, đảm bảo khả năng đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng của doanh nghiệp, người dân trên địa bàn. Kết quả trên cho thấy sự quyết tâm, nỗ lực rất lớn của các Chi nhánh NH, TCTD trên địa bàn, góp phần hỗ trợ tích cực vốn tín dụng cho doanh nghiệp và người dân vay vốn khắc phục khó khăn, tiếp tục và phát triển mở rộng sản xuất kinh doanh.

Về chất lượng tín dụng: Các chi nhánh NH, TCTD trên địa bàn tỉnh tiếp tục tập trung thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của NHNN Việt Nam và của Hội sở chính trong triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm xử lý, thu hồi, cũng như ngăn ngừa rủi ro nợ xấu. *Ước tính đến hết 31/12,* nợ xấu trên địa bàn là 2.200 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 1,12% tổng dư nợ cho vay.

3.3. Bảo hiểm[3]

Năm 2024, ngành Bảo hiểm xã hội (BHXH) đã triển khai có hiệu quả các giải pháp hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động khắc phục khó khăn góp phần giúp doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh và ổn định đời sống cho người lao động, minh chứng là các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp quy mô lao động giảm xuống do việc áp dụng khoa học công nghệ, song số người tham gia bảo hiểm vẫn tăng lên, đáng chú ý BHXH tự nguyện tăng khá cao.

Tính đến hết tháng 12, ước tính tổng số người tham gia bảo hiểm là 1.483 nghìn người, so với cùng thời điểm năm trước, tăng 0,8%, trong tổng số: tham gia BHYT là 1.460,6 nghìn người, tăng 0,6%; tham gia BHTN là 428,5 nghìn người, tăng 2,8%; tham gia BHXH bắt buộc là 443,9 nghìn người, tăng 3,1% và tham gia BHXH tự nguyện là 22,5 nghìn người, tăng 14,5%.

Ước tính cả năm 2024, tổng số tiền thu BHXH, BHYT, BHTN là 12.953 tỷ đồng, tăng 8,8% so với CK, trong đó: Thu BHXH bắt buộc là 9.343 tỷ đồng, tăng 7,8%; Thu BHXH tự nguyện là 147 tỷ đồng, tăng 40,1%; Thu BHTN là 701 tỷ đồng, tăng 7,3%; Thu BHYT là 2.751 tỷ đồng, tăng 11,2% và Thu lãi chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN là 11 tỷ đồng, tăng 4,8%. Do việc tăng lương cơ sở cho khu vực hưởng lương từ ngân sách nhà nước từ 1,8 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng được áp dụng từ 01/7/2024 nên mặc dù tỷ lệ số người tham gia BHYT tăng nhẹ 0,6% nhưng số tiền thu BHYT trong kỳ lại tăng khá cao 11,2%. Chi bảo hiểm, đã chi trả 4.972 tỷ đồng, tăng 17,8% so với CK, trong đó: Chi từ nguồn quỹ BHXH là 4.105 tỷ đồng, tăng 18,2%; Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước là 867 tỷ đồng, tăng 16,1% và Chi từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp là 261 tỷ đồng, giảm 5,1%.

Trong năm 2024, BHXH tỉnh tiếp tục tập trung chỉ đạo có hiệu quả việc thực hiện các chế độ, chính sách BHXH; chủ động, tích cực cải tiến quy trình, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ và tạo thuận lợi cho người thụ hưởng chế độ BHXH, góp phần hỗ trợ, ổn định cuộc sống người lao động bị mất việc làm, thu nhập và đảm bảo các hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho người dân.

[3] Nguồn: Bảo hiểm xã hội tỉnh

4. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Trong năm, tỉnh Bắc Ninh đã tích cực triển khai các giải pháp theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban chỉ đạo điều hành giá như: Đảm bảo thông suốt và tăng cường cung ứng hàng hóa thiết yếu đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân (trong năm tổ chức nhiều Hội chợ hàng hóa của các vùng miền)... do đó giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định. CPI bình quân cả năm 2024 trên địa bàn tỉnh chỉ tăng 3,4%, nằm trong khoảng mục tiêu của Chính phủ đề ra; Giá vàng theo xu hướng giá vàng thế giới tăng cao, trung bình cả năm 2024 tăng 32,75%. Phá vỡ quy luật tỷ lệ nghịch với giá vàng, giá đô la Mỹ bình quân cả năm 2024, tăng 4,84% so với CK.

4.1. Chỉ số giá tiêu dùng

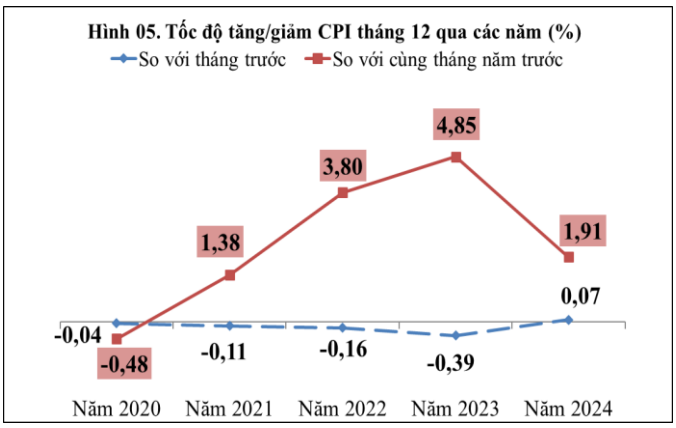

Tháng 12, CPI tăng so với tháng trước và cùng tháng năm trước, diễn biến như sau:

- *So với tháng trước,* CPI tăng nhẹ 0,07%, cụ thể biến động ở các nhóm hàng hóa, dịch vụ, cụ thể:

+ Có 07/11 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số tăng là: (1) Đồ uống và thuốc lá (+0,44%) do giá mặt hàng nước giải khát có ga (+1,3%) và giá thuốc lá (+1,17%); (2) May mặc, giày dép và mũ nón (+1,71%) do giá giày dép các loại (+2,31%) và giá dịch vụ giày dép (+3,19%); (3) Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+0,27%) chủ yếu do giáp Tết Nguyên đán nhu cầu sửa chữa nhà ở nhiều nên giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở (+0,81%) và giá điện sinh hoạt (+0,49%); (4) Thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,14%) do thời tiết chuyển rét, nhu cầu tăng cao nên giá mặt hàng đệm (+1,72%); các mặt hàng ấm, phích nước điện (+0,81%); (5) Thuốc và dịch vụ y tế tăng nhẹ (+0,04%) chủ yếu do giá thuốc các loại (+0,17%); (6) Giao thông (+0,59%) do giá xăng trong tháng (+1,21%) và giá thuê ô tô, xe máy tự lái (+6,92%); (7) Hàng hoá và dịch vụ khác (+0,2%) do giá đồ dùng cá nhân (+1,21%).

+ Có 02 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số trong tháng giữ nguyên so với tháng trước là: Bưu chính viễn thông và Giáo dục.

+ Ở chiều ngược lại, có 02 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số giảm là: (1) Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (-0,64%) do giá trứng các loại (-2,34%) và vào vụ

đông các loại rau phong phú hơn nên giá các loại rau tươi, khô và chế biến giảm (-8,06%); (2) Văn hoá, giải trí và du lịch (-0,15%) do giá ti vi màu (-0,64%) và giá cây, hoa cảnh (-0,9%).

- *So với cùng tháng năm trước*, CPI tăng 1,91%, cụ thể ở các nhóm hàng hóa, dịch vụ như sau:

+ Có 09 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số tăng, một số nhóm hàng có mức tăng cao là: (1) Văn hoá, giải trí và du lịch (+7,87%) do giá du lịch trọn gói (+19,88%) và giá thiết bị thể dục, thể thao (+10,32%); (2) Hàng hóa và dịch vụ khác (+5,28%) do giá đồ trang sức (+19,1%) tăng theo giá vàng; giá bảo hiểm y tế (+30%) do thực hiện Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023; (3) Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+3,58%) do giá gạo các loại (+6,13%), giá thịt gia súc (+8,08%) trong đó có mặt hàng thịt lợn (+10,96%) và mặt hàng thịt gia súc đông lạnh (+29,47%).

+ Ở chiều ngược lại, có 02 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm là Giao thông (-0,95%) chủ yếu do giá nhiên liệu (-6,12%) sau các kỳ điều chỉnh giá, trong đó mặt hàng xăng (-6,34%) và dầu diezel (-5,45%); Bưu chính viễn thông (-0,05%) do giá máy điện thoại thông minh và máy tính bảng (-6,42%).

Quý IV, CPI tăng 2,11% so với quý CK, trong đó có 09 nhóm hàng tăng giá, tăng mạnh nhất là các nhóm hàng: Văn hóa, giải trí và du lịch (+7,65%); Thuốc và dịch vụ y tế (+6,83%); Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+4,36%); Ở chiều ngược lại, có 02 nhóm hàng giảm giá là Giao thông (-2,58%) và Bưu chính viễn thông (-0,19%).

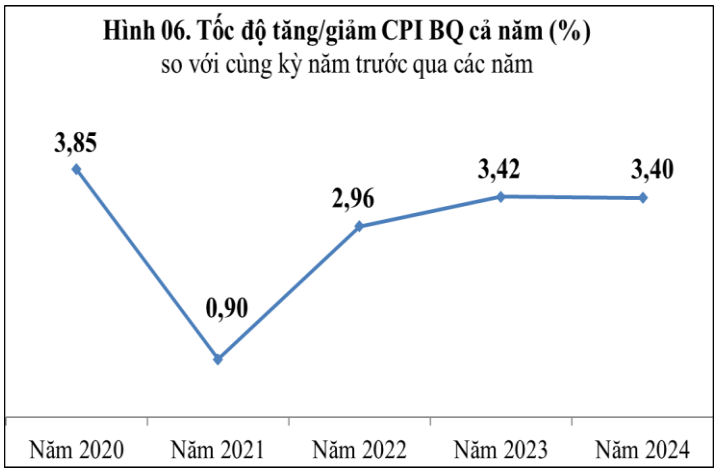

Bình quân cả năm 2024, CPI tăng 3,4% so với bình quân CK. Có 09 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có chỉ số giá tăng, các nhóm hàng góp phần làm cho CPI cả năm 2024 tăng là: Thuốc và dịch vụ y tế (+17,6%); Văn hóa, giải trí và du lịch (+7,39%); Giáo dục (+6,09%); Hàng hóa và dịch vụ khác (+5,07%). Ở chiều ngược lại có 02 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số giá giảm là nhóm Giao thông (-0,27%) và Bưu chính viễn thông (-0,86%).

Biểu 01. Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và giá đô la Mỹ

ĐVT: %

	Tháng 12 so với tháng CK		Bình quân 12 tháng so với CK	
	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024
Chỉ số giá tiêu dùng	**104,85**	**101,91**	**103,42**	**103,40**
Trong đó: - Lương thực	119,56	104,60	107,34	114,36
- Thực phẩm	100,14	104,15	101,47	103,24
Chỉ số giá vàng	**115,93**	**136,27**	**105,49**	**132,75**
Chỉ số giá đô la Mỹ	**100,97**	**104,33**	**102,04**	**104,84**

4.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Tháng 12, dư âm bầu cử tổng thống Mỹ đã kéo giá vàng thế giới giảm khiến giá vàng trong nước cũng như trên địa bàn tỉnh giảm so với tháng trước, tuy nhiên vẫn tăng cao so với cùng tháng năm trước. Bình quân giá vàng bán ra trong tháng ở mức 8.359.000 đồng/chỉ, (-2,29%) so với tháng trước, tuy nhiên vẫn tăng 36,27% so với cùng tháng năm trước. *Bình quân quý IV và bình quân cả năm 2024,* giá vàng tăng lần lượt là (+42,61%) và (+32,75%) so với bình quân CK.

Ngược chiều với vàng, đồng đô la Mỹ có xu hướng tăng giá so với tháng trước. Giá bán đô la Mỹ bình quân trong tháng phổ biến ở mức 2.548.530VND/100USD. Chỉ số giá đô la Mỹ, *tháng 12/2024*, tăng nhẹ 0,03% so với tháng trước và tăng 4,33% so với cùng tháng năm trước. *Bình quân quý IV và bình quân cả năm 2024,* giá đô la Mỹ tăng lần lượt là (+3,2%) và (+4,84%) so với bình quân CK.

5. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn; hoạt động thu hút đầu tư trong nước và trực tiếp nước ngoài (*FDI*)

Năm 2024, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh tăng cao 28% so với CK, tăng do nguồn vốn FDI chiếm tỷ trọng lớn nhất tăng mạnh 59,1%, tuy nhiên nguồn vốn Nhà nước và ngoài ngoài Nhà nước lại giảm xuống, do những khó khăn thị trường bất động sản và vật liệu xây dựng, các công trình xây dựng dân dụng chưa hồi sinh, cùng với đó hộ gia đình gặp khó khăn thiếu dòng tiền do bất động sản không sôi động; Về thu hút vốn FDI luôn là một điểm sáng, tăng mạnh về cả số dự án và vốn đăng ký mới so với CK.

5.1. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn

5.1.1. Xét chung vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh (Viết tắt là: VĐT)

Quý IV, VĐT theo giá hiện hành ước đạt 22.717 tỷ đồng, tăng 5,4% so với quý trước và tăng rất nhiều 75,3% so với CK, trong đó: Vốn Nhà nước so với các gốc so sánh quý trước và so với CK lần lượt là (+20,2%), (-15,2%); vốn ngoài Nhà nước (+4,3%), (+94,1%); vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chiếm tỷ trọng lớn nhất, tăng ở cả 2 gốc so sánh lần lượt là (+4,0%), (+98,7%). Nguồn vốn ngoài Nhà nước và vốn FDI tăng mạnh là nguyên nhân chính làm tổng VĐT tăng lên so với CK.

Lũy kế cả năm 2024, VĐT theo giá hiện hành ước đạt 70.428 tỷ đồng, tăng 28,0% so với CK, bao gồm: Khu vực Nhà nước đạt 6.885 tỷ đồng, giảm 9,1%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 14.556 tỷ đồng, giảm khá 12,6%; riêng khu vực có vốn FDI đạt 48.986 tỷ đồng, tăng rất nhiều 59,1%. Về cơ cấu VĐT thực hiện, so với CK khu vực Nhà nước và ngoài Nhà nước đều giảm xuống; riêng khu vực FDI tăng lên.

Biểu 02. Tốc độ tăng và cơ cấu VĐT thực hiện Quý III so với cùng kỳ năm trước qua các năm theo giá hiện hành

	Tổng số	Chia ra:		
		Khu vực Nhà nước	Khu vực ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn FDI
Tốc độ tăng (%)				
Năm 2020	-2,2	18,7	0,2	-8,1
Năm 2021	-19,6	16,4	-11,4	-26,5
Năm 2022	9,3	4,8	2,3	16,9
Năm 2023	-23,5	-11,4	-59,7	1,9
Năm 2024	28,0	-9,1	-12,6	59,1
Cơ cấu (%)				
Năm 2020	100	13,2	37,9	48,9
Năm 2021	100	14.0	40,7	45,3
Năm 2022	100	13,4	38,1	48,5
Năm 2023	100	13,8	30,2	56,0
Năm 2024	100	9,8	20,6	69,6

- Xét theo nguồn vốn đầu tư:

+ Nguồn vốn Nhà nước: Ước đạt 6.885 tỷ đồng, giảm 9,1% so với CK. Nguyên nhân là do nguồn vốn trung ương hiện chưa được giải ngân, khiến cho vốn ngân sách Nhà nước năm 2024 giảm khá nhiều 13,4% so với CK, mặc dù Lãnh đạo tỉnh luôn quan tâm và chỉ đạo quyết liệt nhằm tháo gỡ vướng mắc, thực hiện các biện pháp thúc đẩy nhanh tiến độ thi công cũng như tiến độ giải ngân vốn đầu tư công. Tuy nhiên, công tác đầu tư công vẫn còn các khó khăn

như về thời gian và trình tự thủ tục chuẩn bị đầu tư, phê duyệt dự án; công tác giải phóng mặt bằng; nguồn cung và giá cả nguyên nhiên vật liệu...

+ Nguồn vốn ngoài Nhà nước: Ước đạt 14.556 tỷ đồng, giảm khá nhiều 12,6%; trong đó, VĐT của tổ chức, doanh nghiệp ước đạt 5.092 tỷ đồng, giảm nhiều 19,9% và VĐT của dân cư ước đạt 9.464 tỷ đồng, giảm 8,2%. Một số dự án lớn của các doanh nghiệp ngoài nhà nước được triển khai như: Dự án xây dựng nhà xưởng của Công ty CP dầu thực vật Dabaco; Dự án xây dựng nhà xưởng của Công ty Mai Phương (TNHH); Dự án xây dựng nhà xưởng của Công ty CP công nghệ thực phẩm Châu Á; Dự án mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất kinh doanh của Công ty CP công nghiệp Kimsen;...

+ Nguồn vốn FDI: Đây là khu vực có VĐT thực hiện chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng VĐT, ước đạt 48.986 tỷ đồng, tăng rất cao 59,1%, nguyên nhân do các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh đang phục hồi một cách mạnh mẽ trong những tháng cuối năm 2024, ngoài ra trong năm Bắc Ninh là tỉnh đứng đầu cả nước trong thu hút đầu tư FDI. Một số doanh nghiệp có phát sinh đầu tư lớn trong quý như: Công ty TNHH Samsung Display Việt Nam mua sắm TSCĐ đầu tư cho sản xuất kinh doanh; Công ty TNHH công nghệ thông minh Goertek Vina xây dựng nhà xưởng sản xuất; Công ty TNHH Sumitomo Electric Interconect products Việt Nam mua sắm TSCĐ và bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Công ty CP Synopex Việt Nam mua sắm TSCĐ đầu tư cho sản xuất kinh doanh; Công ty TNHH Dreamtech Việt Nam lắp đặt máy móc thiết bị cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Công ty TNHH khoa học Goertek Vina mua sắm, lắp đặt máy móc thiết bị cho hoạt động sản xuất kinh doanh...

- Xét theo khoản mục đầu tư:

So với CK đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh có 4/5 khoản mục đầu tư tăng đó là: Vốn đầu tư XDCB ước đạt 39.982 tỷ đồng, tăng 57,8%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ ước đạt 1.947 tỷ đồng, tăng 20,2%; vốn bổ sung vốn lưu động ước đạt 942 tỷ đồng, tăng 202,9%; Vốn đầu tư khác ước đạt 8 tỷ đồng, tăng 523,6%; riêng vốn mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB giảm 0,7%, ước đạt 27.567 tỷ đồng .

5.1.2. Xét riêng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý (VĐT thực hiện từ NSĐP)

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh Bắc Ninh đã chủ động triển khai nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho hoạt

động đầu tư, trong đó có giải ngân vốn đầu tư công. Theo đó, lãnh đạo tỉnh Bắc Ninh đã có nhiều chỉ đạo thiết thực, nhằm đốc thúc các đơn vị tăng tốc để về đích ở những tháng cuối năm. Trong đó, nổi bật là phong trào thi đua "100 ngày cao điểm giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh", diễn ra từ ngày 15/8 - 22/11/2024, do đích thân Chủ tịch UBND tỉnh phát động. Sự kiện này đã khẳng định quyết tâm chính trị của tỉnh trong huy động sức mạnh tập thể của cả hệ thống chính trị cùng nhân dân vào cuộc, đồng lòng giải quyết dứt điểm khó khăn, triển khai hoàn thành các dự án đầu tư công. Tiếp sau đó, ngày 2/10, Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh lại phát động phong trào thi đua "455 ngày đêm hoàn thành xây dựng đường song hành (đường đô thị) đoạn qua địa phận tỉnh Bắc Ninh thuộc dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 4-Vùng Thủ đô Hà Nội". Không chỉ có những chỉ đạo quyết liệt, sát sao với việc giải ngân vốn đầu tư công mà thông qua những cuộc kiểm tra thực địa; qua đó nắm bắt tình hình, kịp thời chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, điểm nghẽn đối với các dự án đầu tư công. Đồng thời, yêu cầu giám đốc các sở, thủ trưởng các ngành, lãnh đạo các huyện, thị xã, thành phố có dự án được giao vốn đầu tư công, phải trực tiếp chỉ đạo kiểm soát tiến độ giải ngân hằng tuần, hằng tháng và chịu trách nhiệm toàn diện trước tỉnh về kết quả giải ngân năm 2024. Bên cạnh đó, tiếp tục tập trung quyết liệt đôn đốc tiến độ thực hiện, tiến độ giải ngân các dự án, đảm bảo tỷ lệ giải ngân nguồn vốn cả năm 2024 theo đúng kế hoạch. Nhờ sự quyết liệt này, mà việc giải ngân vốn đầu tư công của tỉnh đã có những chuyển biến rất đáng kể và đạt khoảng 64% kế hoạch giao, cụ thể như sau:

Tháng 12, ước tính VĐT thực hiện từ NSĐP đạt 642 tỷ đồng, tăng so với tháng trước nhưng lại giảm so với cùng tháng năm trước lần lượt là (+16,9%) và (-7,7%), trong đó vốn NSNN cấp tỉnh tăng mạnh so với tháng trước nhưng lại giảm so với cùng kỳ lần lượt là (+20,0%), (-11,8%); vốn NSNN cấp huyện là khu vực duy nhất tăng ở cả 2 gốc so sánh (+3,4%), (+14,4%); vốn NSNN cấp xã (+5,6%), (-6,1%).

Trong quý IV, VĐT thực hiện từ NSĐP ước tính đạt 1.711 tỷ đồng, tuy tăng 4,8% so với quý trước nhưng lại giảm khá nhiều 11,8% so với CK. Trong đó, vốn NSNN cấp tỉnh ước đạt 1.195 tỷ đồng, so với các gốc so sánh lần lượt là (+1,8%), (-16,5%); vốn NSNN cấp huyện ước đạt 290 tỷ đồng (+46,8%), (+13,8%); vốn NSNN cấp xã ước đạt 227 tỷ đồng (-21,3%), (-11%).

Lũy kế cả năm 2024, VĐT thực hiện từ NSĐP đạt 5.566 tỷ đồng, tăng nhẹ 0,4% so với CK. Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công của NSNN do tỉnh quản lý đạt tỷ lệ thấp mới đạt 64% kế hoạch vốn năm 2024. Nguyên nhân của tình trạng này là do sự thiếu chủ động phối hợp giữa đơn vị quản lý trong giải phóng mặt bằng, thiếu nguyên vật liệu, cũng như năng lực của một số nhà thầu còn hạn chế. Xét theo 3 cấp quản lý cụ thể như sau:

+ Vốn NSNN cấp tỉnh, ước đạt 3.440 tỷ đồng, bằng 73,4% kế hoạch năm, giảm 3,8% so với CK, trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 1.977 tỷ đồng, bằng 62,6% kế hoạch năm, tăng 15,2%; vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 1.454 tỷ đồng, bằng 96,9% kế hoạch năm, giảm 21,8%. Một số công trình trọng điểm như: Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Yên Phong, quy mô 300 giường bệnh; Đầu tư các tuyến đường tỉnh ĐT.295C, ĐT.285B kết nối thành phố Bắc Ninh qua các khu công nghiệp với QL.3 mới; Dự án đương vành đai 4 vùng Thủ đô;...

+ Vốn NSNN cấp huyện, ước đạt 1.216 tỷ đồng, bằng 57,6% kế hoạch, tăng nhiều 30,1% so với CK, trong đó: Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 1.052 tỷ đồng, bằng 54,1% kế hoạch năm, tăng 29%; vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 164 tỷ đồng, bằng 97,7% kế hoạch năm, tăng 37,4%. Một số công trình trọng điểm như: Đường nội thị thị xã Quế Võ (đoạn Nhân Hòa đi xã Đại Xuân); Dự án xây mới trường THCS Đình Bảng; Dự án đầu tư xây dựng đường TL.282B đoạn qua thị xã Thuận Thành; Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở phục vụ phát triển kinh tế- xã hội tại xã Yên Giả, thị xã Quế Võ; Khu nhà ở tái định cư, công trình công cộng, công viên cây xanh phục vụ dự án đường Vành đai 4 vùng thủ đô Hà Nội và các dự án khác trên địa bàn thị xã Quế Võ;…

+ Vốn NSNN cấp xã, ước đạt 911 tỷ đồng, bằng 48% kế hoạch, giảm tới 11,6%, trong đó: Vốn cân đối ngân sách xã đạt 849 tỷ đồng, bằng 46,9% kế hoạch năm, giảm nhiều 14,2%; vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 62 tỷ đồng, bằng 69,7%, tăng nhiều 38,1%. Một số công trình trọng điểm như: Nâng cấp đường giao thông nông thôn thôn Trung Lạc xã Yên Trung huyện Yên Phong; Đường giao thông nông thôn thôn Xuân Cai xã Yên Trung huyện Yên Phong;...

5.2. Hoạt động thu hút đầu tư trong nước và trực tiếp nước ngoài[4]

Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 16 Khu công nghiệp (KCN) tập trung được phê duyệt quy hoạch phát triển đến năm 2030 với tổng diện tích đất quy hoạch

cho phát triển KCN được duyệt là 6.397,68 ha, gồm 27 Dự án đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng KCN. Hiện tại có 12 KCN đã và đang hoạt động với 23 dự án (trong đó 21 dự án đã được Ban quản lý các KCN cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, 01 dự án chưa triển khai là KCN Thuận Thành III - Phân khu C, 01 dự án không do Ban quản lý cấp giấy chứng nhận đầu tư là dự án phân khu Tân Hồng-Hoàn Sơn); 4 KCN còn lại với 04 dự án (trong đó 03 dự án đã triển khai và được cấp giấy chứng nhận đầu tư, 01 dự án chưa triển khai là KCN An Việt, Quế Võ 6). Diện tích đất đã thực hiện quy hoạch là 6.358,11 ha. Diện tích đất đã thu hồi để thực hiện các Dự án trên 5.393,11 ha. Diện tích đất công nghiệp đã đưa vào sử dụng (cho thuê) là 2,657,89 ha. Tỷ lệ lấp đầy bình quân trên diện tích đất quy hoạch của các KCN đã được thành lập đạt 61,01%.

Ngoài ra, Bắc Ninh đã tích hợp bổ sung 05 KCN mới, điều chỉnh vị trí 01 KCN vào Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08/12/2023, với tổng diện tích khoảng 1.805 ha, gồm các KCN: Quế Võ mở rộng diện tích khoảng 150 ha, Lương Tài 1 diện tích khoảng 245 ha, Lương Tài 2 diện tích khoảng 495 ha, KCN Đô thị và Dịch vụ Lương Tài diện tích khoảng 665 ha, Gia Bình 1 diện tích khoảng 250 ha, chuyển đổi vị trí KCN Hanaka diện tích 55,29 ha từ phường Trang Hạ và phường Đồng Nguyên, thành phố Từ Sơn sang KCN Gia Bình II, huyện Gia Bình.

5.2.1. Thu hút đầu tư trong nước.

Tính từ đầu năm đến 20/12, toàn tỉnh đã cấp mới đăng ký đầu tư cho 57 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 16.399 tỷ đồng; cấp đăng ký đầu tư điều chỉnh cho 121 dự án đầu tư, trong đó có 44 dự án điều chỉnh tăng vốn với tổng số vốn điều chỉnh tăng là 3.382 tỷ đồng (36 dự án tăng vốn: 4.435 tỷ đồng; 08 dự án giảm vốn 1.053 tỷ đồng). Thực hiện chấm dứt hoạt động của 02 dự án với tổng vốn đầu tư là 118 tỷ đồng. *Riêng trong tháng 12,* cấp điều chỉnh cho 08 dự án đầu tư với tổng vốn đầu tư đăng ký là 2.802 tỷ đồng; cấp điều chỉnh đăng ký đầu tư cho 14 lượt dự án thứ cấp, trong đó có 07 dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng 1.495 tỷ đồng (trong đó có 06 dự án tăng vốn 1.576 tỷ đồng, 01 dự án giảm vốn 81 tỷ đồng). Thực hiện chấm dứt hoạt động của 02 dự án đầu tư với tổng vốn đầu tư là 118 tỷ đồng.

Lũy kế đến 20/12: Trên địa bàn tỉnh đã cấp 1.606 dự án đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư sau điều chỉnh đạt 278.624 tỷ đồng.

---

[4] Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư

5.2.2. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Năm 2024, tỉnh Bắc Ninh đã đổi mới mạnh mẽ các phương thức để đem lại hiệu quả trong hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư. Đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại, hợp tác với các quốc gia, vùng lãnh thổ, địa phương, đơn vị nhằm nâng cao vị thế của tỉnh. Thành lập các đoàn công tác của Lãnh đạo tỉnh thực hiện xúc tiến đầu tư, tìm kiếm cơ hội hợp tác phát triển tại nhiều quốc gia: Mỹ, Cuba, Monaca, Ý, Thụy Sỹ, Trung Quốc, Azerbaijan, Georgia, Thổ Nhĩ Kỳ,…

Tổ chức tiếp và làm việc với Đoàn công tác các nước, các doanh nghiệp nước ngoài thăm và tìm hiểu cơ hội hợp tác đầu tư tại Bắc Ninh: Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Azerbaijan, Kazakhstan tại Việt Nam; Tổng thống Timor-Leste; Tổ chức Điều hành Doanh nghiệp vì An ninh Quốc Gia (Hoa Kỳ);… Gặp mặt tổ hợp Samsung Việt Nam, Công ty TNHH Canon Việt Nam, Công ty TNHH Goertek, các doanh nghiệp Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Việt Nam…tiêu biểu nhằm chia sẻ, giải quyết những khó khăn, kiến nghị của doanh nghiệp. Từ tháng 10 năm 2024, tổ chức gặp mặt doanh nhân hàng tháng theo Kế hoạch số 344/KH-UBND ngày 25/9/2024 với thông điệp "Kết nối niềm tin, cùng doanh nhân tiến bước".

Với môi trường đầu tư thông thoáng, cơ sở hạ tầng hiện đại, nguồn lao động tại chỗ và nhập cư lớn, Bắc Ninh đã và đang khẳng định được vị thế của mình là một điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư. Năm 2024, thu hút đầu tư đạt kết quả vượt bậc, không chỉ gia tăng mạnh về số lượng dự án và số vốn đầu tư mà làn sóng đầu tư từ các nước lớn tại khu vực châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc trong lĩnh vực công nghiệp phần mềm, chất bán dẫn càng khẳng định rõ nét những thay đổi đáng kể về chất trong thu hút vốn FDI vào Bắc Ninh.

Biểu 03. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép

	Từ 21/12/2023 đến 20/12/2024 (Triệu USD)	**So với cùng kỳ năm trước (%)**
TỔNG SỐ	**4.786,6**	**285,6**
Vốn đăng ký mới	1.829,6	165,6
Vốn điều chỉnh	2.997,2	460,8
Góp vốn, mua cổ phần	58,2	248,2
Thu hồi	98,4	96,0

Tính từ đầu năm đến 20/12, toàn tỉnh đã thu hút về số lượng được 369 dự án FDI đăng ký cấp mới (giảm 12 dự án, tức giảm 3,1% so với CK, trong đó các nhà đầu tư chủ yếu đến từ Trung Quốc 227 dự án; Hồng Kông 42 dự án; Singapo 41 dự án); vốn đăng ký mới đạt 1.829,6 triệu USD (tăng 727,8 triệu USD, tức tăng 65,6%). Ngoài ra, điều chỉnh vốn cho 192 dự án (tăng 28 dự án,

tức tăng 17,1%), với số vốn điều chỉnh tăng là 2.997,2 triệu USD, (tăng 2.346,7 triệu USD, tức tăng 360,8%); góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp 35 lượt (giảm 32 lượt, giảm 47,8%) với giá trị là 58,2 triệu USD (tăng 34,7 triệu USD, tức tăng 148,2%); thu hồi 86 dự án (tăng 23 dự án, tức tăng 36,5%) với tổng vốn đầu tư là 98,4 triệu USD (giảm 4,1 triệu USD, tức giảm 4%). *Riêng trong tháng 12*, cấp mới đăng ký đầu tư cho 10 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 25,95 triệu USD*;* điều chỉnh vốn cho 18 dự án với số vốn điều chỉnh tăng là 25,2 triệu USD; cấp 02 lượt ra thông báo chấp thuận góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức kinh tế với giá trị là 5,4 triệu USD; chấm dứt hoạt động 07 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 11,4 triệu USD.

Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có 2.421 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư được cấp phép đạt 29.850 triệu USD.

6. Tình hình hoạt động và xu hướng SXKD của doanh nghiệp

6.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp[5]

Năm 2024, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng có xu hướng tích cực nên số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động cao hơn gấp 2 lần số doanh nghiệp tạm dừng hoạt động và rút lui khỏi thị trường. Đáng chú ý là tăng khá cao cả về số lượng và vốn đăng ký mới; vốn đăng ký bình quân trên 1 doanh nghiệp đạt 10 tỷ đồng cao hơn trung bình chung của cả nước, (trung bình cả nước khoảng 8,5 tỷ đồng). Cho thấy đây những tín hiệu tốt về niềm tin của các doanh nghiệp đối với môi trường SXKD trên địa bàn tỉnh.

Tháng 12, số lượng doanh nghiệp thành lập mới tăng ở cả 2 gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+12,8%), (+4,4%); tương tự tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới cũng tăng mạnh (+24,4%), (+33,2%); đồng thời, kéo theo vốn đăng ký bình quân trên 1 doanh nghiệp thành lập mới cũng tăng khá cao (+10,3%), (+27,5%). Tuy nhiên, với các doanh nghiệp quay trở lại hoạt động thì giảm nhiều (-26,2%), (+1,7%); DN đăng ký tạm ngừng kinh doanh cũng giảm nhiều ở cả 2 gốc so sánh (-21,8%), (-21,8%); doanh nghiệp giải thể tự nguyện (+29,7%), (+11,6%).

Quý IV, số lượng doanh nghiệp thành lập mới, giảm 22,4% so với quý trước nhưng lại tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước; tương ứng tổng vốn đăng ký thành lập mới của doanh nghiệp giảm ở cả 2 gốc so sánh quý trước và quý CK lần lượt là (-28,9%), (-16%); kéo theo vốn đăng ký bình quân trên 1 doanh nghiệp thành lập mới (-8,3%), (-20,8%). Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

[5] Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư

tăng nhiều ở cả 2 gốc so sánh (+17,2%), (+53,8%). Doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh (+10,3%), (-25,3%); ngược lại doanh nghiệp giải thể tự nguyện (-2,4%), (+34,8%).

Hình 07. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp Năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

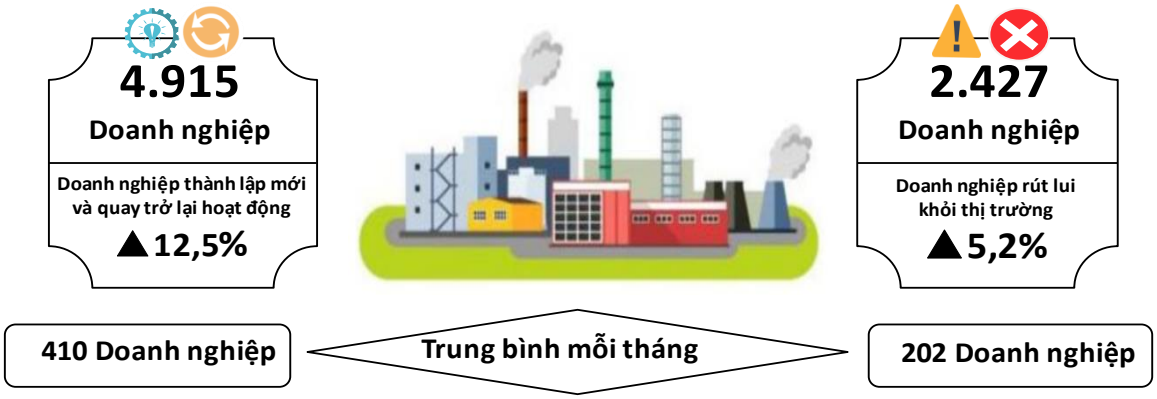

Lũy kế cả năm 2024, số doanh nghiệp thành lập mới là 3.841 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký là 38.595 tỷ đồng, so với CK, tăng 10,9% về số doanh nghiệp và tăng 12,3% về tổng vốn đăng ký bổ sung. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 10 tỷ đồng, tăng 1,2%. Cũng trong năm 2024, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động là 1.074 doanh nghiệp, tăng 18,5%; ngược lại có 456 doanh nghiệp giải thể tự nguyện, tăng 24,6% và có đến 1.971 doanh nghiệp tạm dừng hoạt động, tăng 1,5%. Như vậy, tính chung số lượng doanh nghiệp gia nhập thị trường là 4.915 doanh nghiệp, tăng 12,5%, bằng 200% số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường là 2.427 doanh nghiệp, tăng 5,2%. Ngoài ra, có 368 doanh nghiệp chuyển đổi loại hìnhh, giảm 14,4% nhằm thích nghi theo mô hình hoạt động phù hợp hơn.

Biểu 04. Doanh nghiệp tham gia và rút lui khỏi thị trường năm 2024 phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tham gia		Rút lui	
	Doanh nghiệp	So với cùng kỳ (%)	Doanh nghiệp	So với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	**4.915**	**112,5**	**2.427**	**105,2**
Công ty TNHH 1 thành viên	3.749	113,9	1.662	103,7
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	736	105,9	485	111,8
Công ty Cổ phần	416	110,3	260	111,6
Doanh nghiệp Tư nhân	14	233,3	20	52,6
Công ty Hợp danh	-	-	-	-

Lũy kế đến 20/12, trên địa bàn tỉnh có 24.877 DN đã đăng ký, tăng 11,7% so với cùng thời điểm năm trước, với tổng số vốn điều lệ đăng ký là 430.451 tỷ đồng, tăng 9,6% và 6.610 đơn vị trực thuộc, tăng 14,7%.

6.2. Dự báo xu hướng về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp ngành chế biến, chế tạo.

Theo kết quả điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh từ các doanh nghiệp được chọn mẫu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh, trong quý IV/2024 cho thấy nhận định xu hướng kinh doanh tốt hơn so với quý III/2024, cụ thể như sau: *Tốt lên:* quý IV/2024 là 42,4%; quý III/2024 là 30,8%. *Giữ nguyên:* quý IV/2024 là 36,1%; quý III/2024 là 45%. *Khó khăn hơn:* Quý IV/2024 là 21,5%; quý III/2024 là 24,2%.

Hình 08. Tỷ lệ DN dự báo xu hướng về tình hình SXKD của DN công nghiệp chế biến chế tạo quý IV năm 2024 và quý I năm 2025 (%)

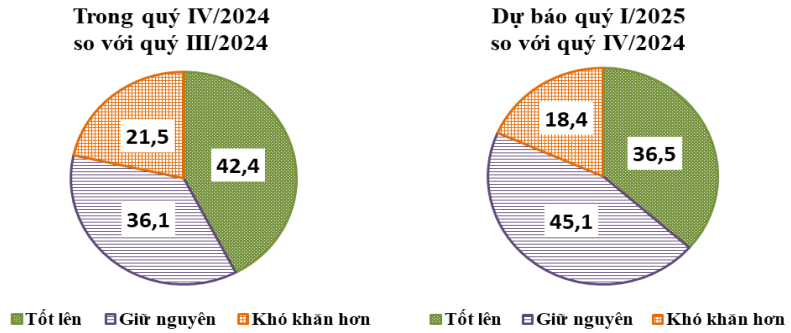

Cũng theo nhận định của các doanh nghiệp thì quý I/2025, có 36,5% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý IV/2024; có 18,4% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 45,1% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định. Trong đó, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là lạc quan nhất với 44,5% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý I/2025 tốt hơn so với quý IV/2024; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh là 29,6% và doanh nghiệp nhà nước là 37,5%.

Hình 09. Một số ngành có tỷ lệ dự báo xu hướng về tình hình sản xuất kinh doanh quý IV/2024 tốt lên tăng cao (%)

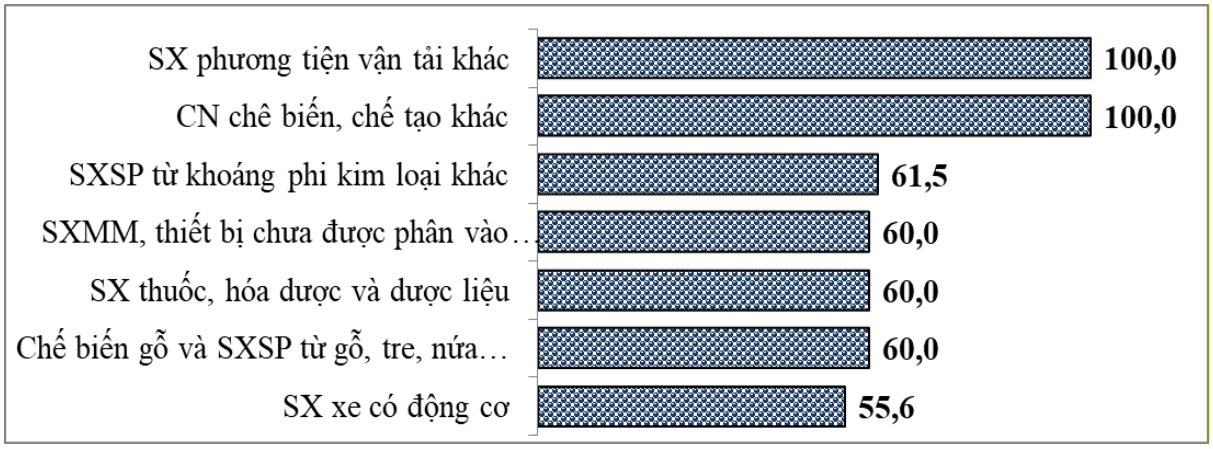

7. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong năm, thời tiết diễn biến phức tạp, đặc biệt cơn siêu bão số 3 (Yagi) trong tháng 9, cùng với đó lũ lớn trên các triền sông trên địa bàn gây tác động tiêu cực đến kết quả sản xuất nông nghiệp nói chung nhất là trồng trọt và nuôi trồng thủy sản; cùng với đó quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa cũng làm cho diện tích gieo trồng cây nông nghiệp tiếp tục xu hướng giảm xuống đã làm cho giá trị sản xuất nông nghiệp đạt mức tăng thấp. Tuy vậy, riêng ngành chăn nuôi, do giá bán sản phẩm ổn định và tăng so với năm trước cùng với đó là dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm và thủy sản được các cơ quan chức năng kiểm soát tốt nên đã kéo giá trị ngành nông nghiệp tăng.

7.1. Nông nghiệp

7.1.1. Trồng trọt

Trong năm, ngành nông nghiệp luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của các cấp, các ngành từ tỉnh đến cơ sở; các chính sách hỗ trợ sản xuất tiếp tục được triển khai hiệu quả, cơ giới hóa được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất, nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật được áp dụng giúp giảm chi phí đầu vào, tăng năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm.

Bên cạnh những thuận lợi nêu trên trong sản xuất nông nghiệp vẫn còn rất nhiều khó khăn đó là: Thời tiết tiếp tục diễn biến phức tạp, đặc biệt ảnh hưởng của cơn bão số 3 từ ngày 07-08/9/2024 gây mưa lớn, dông, lốc, gió giật mạnh, lũ lớn trên các triền sông từ ngày 10 đến 15/9/2024 đã gây tác động lớn đến kết quả sản xuất, hệ thống hạ tầng đê điều, thuỷ lợi phải chịu áp lực lớn. Cùng với đó, sinh vật gây hại cây trồng xuất hiện với tần suất tăng và diện rộng hơn so với CK, dịch bệnh trên đàn vật nuôi có dấu hiệu xuất hiện trở lại; giá giống, vật tư đầu vào, công lao động vẫn duy trì ở mức cao trong khi giá sản phẩm đầu ra không tăng hoặc tăng chậm; thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp thấp hơn các ngành nghề khác (như CN, DV...); hệ thống các chuỗi sản xuất - tiêu thụ chưa mạnh.

Trên cơ sở sơ bộ vụ mùa và kết quả chính thức vụ đông xuân năm 2024, Tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm, cả năm 2024 ước đạt 69.765 ha, giảm 1,14% so với CK, Trong đó: *Cây lúa,* diện tích gieo ước đạt 57.514 ha, giảm 1,9% so với CK, năng suất ước tính đạt 59,27 tạ/ha, giảm 7,4%, sản lượng ước đạt trên 340,8 nghìn tấn, giảm 9,16% so với năm trước; *Ngô,* gieo trồng được 1.001 ha, tăng 7,51%, năng suất đạt 46,98 tạ/ha, giảm 14,47%, sản lượng đạt 4.702 tấn, giảm 8,04%; *Cây lấy củ có chất bột,* gieo trồng được 2.339 ha, tăng 8,92%, trong đó, cây khoai tây có diện tích gieo trồng lớn nhất đạt 2.099 ha, (chiếm 89,73%),

tăng 6,6%, năng suất đạt 160,27 tạ/ha, tăng 5,33% và sản lượng đạt 33,6 nghìn tấn, tăng 12,29%; *Cây có hạt chứa dầu,* trồng được 535,6 ha, giảm 19,2%; *Cây rau, đậu và hoa,* trồng ước đạt 7.738 ha, giảm nhẹ 0,78%, trong đó, *cây rau các loại,* diện tích gieo trồng được 7.595 ha, giảm 0,29%, năng suất đạt 265 tạ/ha, giảm nhẹ 0,43%, sản lượng đạt 201,3 nghìn tấn, giảm 0,72%; *Cây hàng năm khác,* gieo trồng được 623 ha, tăng 60,5%.

Đối với cây lâu năm, diện tích cây lâu năm đã trồng là 2.576,89 ha, tương đương diện tích so với cùng thời điểm năm trước, trong đó: c*ây ăn quả,* diện tích hiện có là 2.376,82 ha, giảm 0,2% so với CK. Các địa phương đã tích cực chuyển đổi một số diện tích đất trồng cây hàng năm hiệu quả kinh tế thấp sang trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế cao hơn. Năm 2024, dự kiến chuyển đổi thêm hơn 130 ha, tăng hơn 80 ha so với CK.

Công tác bảo vệ thực vật, cơ quan chức năng đã triển khai duy trì thường xuyên, liên tục với công tác điều tra, dự tính dự báo sinh vật gây hại trên lúa, rau màu và thông báo kết quả điều tra định kỳ theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về phương pháp điều tra phát hiện dịch hại cây trồng; tăng cường công tác phối hợp và hướng dẫn nông dân phòng trừ sinh vật gây hại, đảm bảo an toàn, hiệu quả và hạn chế tỷ lệ thiệt hại. Kết quả diện tích nhiễm và diện tích phòng trừ sinh vật hại vụ đông 2023-2024 và vụ xuân 2024 cao hơn so với CK, đặc biệt trên lúa như sâu cuốn lá nhỏ lứa 2 (cao hơn 12.209 ha); sâu cuốn lá nhỏ lứa 3 (cao hơn 1.442 ha); rầy nâu, rầy lưng trắng lứa 2 (cao hơn 10.232 ha), tuy nhiên tỷ lệ thiệt hại được khống chế dưới 5% đối với rau màu và 0,31% đối với lúa vụ xuân 0,31%, trên rau màu vụ xuân là dưới 5%. Vụ mùa 2024, tổng diện tích nhiễm các đối tượng sinh vật hại là 53.555,7 ha, thấp hơn 114.824,5 so với CK, diện tích phòng trừ 86.030,9 ha; tuy nhiên một số đối tượng sinh vật gây hại chính có mật độ, diện tích nhiễm cao hơn so với cùng kỳ như sâu đục thân 2 chấm lứa 4,5 diện tích nhiễm trứng 10.078,5 ha, cao hơn 9.761,5 ha so với CK, diện tích phòng trừ 9.197ha; bệnh đốm sọc vi khuẩn có diện tích nhiễm 4.580 ha, cao hơn 3.615 ha so với CK, diện tích phòng trừ 6.455 ha; bệnh bạc lá có diện tích nhiễm 1.273 ha, cao hơn 1.118 ha so với CK, diện tích phòng trừ 890 ha; bệnh lem lép hạt có diện tích nhiễm 1.245 ha, cao hơn 1.042 ha so với CK, diện tích phòng trừ 1.810 ha.

7.1.2. Chăn nuôi và hoạt động phòng, chống dịch, chữa bệnh động vật

a) Hoạt động chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi cơ bản ổn định, hiện nay các cơ sở chăn nuôi lớn đầu tư chuồng trại áp dụng tiến bộ về khoa học công nghệ, kỹ thuật mới, giống năng

suất, chất lượng các cơ sở chăn nuôi lớn trên địa bàn tỉnh đầu tư áp dụng như công nghệ chuồng kín, chuồng lồng, tự động hoá điều chỉnh nhiệt độ chuồng nuôi, máng ăn và nước uống; xử lý chất thải chăn nuôi bằng công nghệ bể bioga, chế phẩm vi sinh; áp dụng các tiến bộ kỹ thuật như thụ tinh nhân tạo, công nghệ chẩn đoán bệnh động vật, sử dụng enzyme, các chế phẩm sinh học trong sản xuất thức ăn chăn nuôi; giống lợn siêu nạc cao sản 3-4 máu ngoại; giống gà, vịt, ngan siêu thịt, siêu trứng, kiêm dụng,... đặc biệt được sử dụng trong sản xuất các sản phẩm chăn nuôi chủ lực của tỉnh như: lợn giống, gà giống, lợn thịt, gà thịt mang lại lợi nhuận kinh tế cao và thân thiện với môi trường. Trên địa bàn tỉnh có 06 cơ sở lớn chuyên sản xuất con giống lợn với hơn 10.000 con lợn giống; 07 cơ sở lớn chuyên sản xuất con giống gà, với hơn 392.000 gà bố mẹ được chọn lọc, nhập mua từ các trung tâm uy tín từ nước ngoài và trong nước. Chăn nuôi trang trại dần ổn định và có xu hướng tăng cả về số lượng trang trại, quy mô đàn vật nuôi.

Do bãi chăn thả ngày càng bị thu hẹp, ước tính đến thời điểm 30/12 trong đàn gia súc, đàn bò số lượng tiếp tục xu hướng giảm nhiều, đàn trâu tăng nhẹ; đàn lợn giữ ổn định và đàn gia cầm tăng nhẹ

Biểu 05. Số liệu đầu con vật nuôi, gia súc gia cầm

	Đơn vị tính	Thời điểm 30/12/2024	So với cùng thời điểm năm trước (%)
Đàn trâu	Con	4.070	102,0
Đàn bò	”	17.500	93,1
Đàn lợn	”	301.000	100,0
Gia cầm	Nghìn con	6.000	101,7
Trong đó: gà	”	4.900	104,3

Lũy kế cả năm 2024, sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng ước đạt 86.857 tấn, tăng 6,5% so với CK, trong đó: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 418 tấn, tăng 10,9%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 2.617 tấn, tăng 10,1%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 61.496 tấn, tăng 7%; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 22.326 tấn, tăng 4,6%.

b) Tình hình phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản[6]:

- Tình hình dịch, bệnh: Từ đầu năm đến nay, tình hình dịch bệnh trong chăn nuôi cơ bản được kiểm soát chặt chẽ. Tuy nhiên, bệnh DTLCP xảy ra tại 26 hộ chăn nuôi, thuộc địa bàn 17 thôn, khu; 12 xã, phường của 05 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh làm 284 con lợn (18 lợn nái, 01 đực giống, 203 lợn thịt, 62 lợn sữa) chết, buộc tiêu huỷ với tổng trọng lượng 10.529 kg; ngày 10/01, bệnh Cúm gia cầm A/H5N1 xảy ra tại 01 hộ chăn nuôi thuộc địa bàn thôn Thống

[6] Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Thượng - xã Việt Thống - thị xã Quế Võ làm 800 con gia cầm (20 con gà, 780 con ngan) mắc bệnh, chết buộc tiêu huỷ với tổng trọng lượng 2.800 kg.

- Các biện pháp phòng, chống dịch và hoạt động thú y đã triển khai:

Ngành chức năng đã chỉ đạo đơn vị chuyên môn phối hợp tích cực cùng các địa phương và người chăn nuôi tiêu hủy theo quy định toàn bộ 284 con lợn ốm, chết với tổng trọng lượng 10.529 kg và 800 con gia cầm (780 con ngan thịt và 20 con gà thịt) ốm, chết với tổng trọng lượng 2.800 kg. Đồng thời, triển khai hiệu quả 02 đợt "tháng tổng vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường" kết hợp với việc vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường thường xuyên định kỳ hàng ngày, hàng tuần; sử dụng trên 70 nghìn lít hoá chất và trên 2 nghìn tấn vôi bột để khử trùng, tiêu độc chuồng trại chăn nuôi, đường làng, ngõ xóm, nơi họp chợ, cơ sở ấp nở, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, ổ dịch cũ và những nơi có nguy cơ lây nhiễm cao,...Vệ sinh thu dọn được hàng trăm tấn rác thải đốt, ủ và chôn huỷ. Kiểm dịch 159.400 con lợn, trên 19,4 triệu con gia cầm, 4,03 triệu con cá giống, 550.000 kg lông vũ, tăng lần lượt là 58%, 8%, 8%, 9% so với CK; trên 9.325 nghìn tấn sản phẩm thịt và 210.000 kg phủ tạng, kiểm soát giết mổ tại cơ sở giết mổ được 3.520 con lợn, giảm lần lượt là 13%, 12% và 4% so với CK; Triển khai tổ chức thực hiện tiêm phòng đại trà vụ Xuân - Hè, vụ Thu - Đông năm 2024 kết hợp với công tác tiêm phòng bổ sung nhằm nâng cao miễn dịch chủ động cho đàn vật nuôi. Kết quả, ước đạt như sau: Đàn trâu, bò tiêm được: 78.900 liều (vắc xin THT, LMLM, VDNC); Đàn lợn: 1.734.700 liều vắc xin các loại (LMLM, Tai xanh, Dịch tả lợn cổ điển, DTLCP, Tụ huyết trùng, Phó thương hàn,...); Đàn gia cầm: 27.359.600 liều vắc xin các loại (Cúm gia cầm, Newcastle, Gumbroro, Dịch tả vịt, …); Đàn chó, mèo: 198.000 liều vắc xin Dại; Đàn dê: 4.500 liều vắc xin LMLM.

7.2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong năm cơ bản ổn định, ngành chức năng tiếp tục triển khai thực hiện phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt; thực hiện có hiệu quả công tác kiểm tra, nắm bắt tình hình sâu bệnh hại rừng, theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp: Triển khai công tác khoán bảo vệ 497,43 ha/497,13 ha rừng (tăng 8,17% so với CK); triển khai phun thuốc phòng trừ sâu đục thân cây Lát, sâu cuốn lá cây Long não, sâu ăn lá cây Re, sâu đục ngọn cây Giổi, Trám trên địa bàn tỉnh với tổng diện tích là 96,07 ha; thực hiện công trình dọn vệ sinh rừng, giảm vật liệu cháy trong rừng với tổng diện tích là 181,72 ha; phát quang, cải tạo đường tuần tra rừng năm 2024 với tổng chiều dài là 4,72 km, rộng 1,0 m trên địa bàn huyện Tiên Du, thị xã Quế Võ, thành phố Bắc Ninh.

Khai thác gỗ và lâm sản, vì rừng ở tỉnh Bắc Ninh là rừng cảnh quan, môi trường không được phép khai thác. Do vậy sản lượng gỗ, củi khai thác chủ yếu từ cây phân tán đến tuổi thu hoạch nằm trên các trục đường giao thông, trong vườn tạp của các hộ gia đình, bờ mương và một số tuyến đường cần giải phóng mặt bằng để nâng cấp. *Lũy kế cả năm 2024*, tổng số gỗ khai thác ước đạt 3.570,5 m^3, tăng 4,99% so với CK; khai thác được 4.028 ste củi, tăng 9,5%.

Công tác bảo vệ rừng[7], đảm bảo lực lượng trực 24/24 giờ vào các đợt hanh khô, các ngày lễ, hội; tuần tra, kiểm soát chặt chẽ người vào các khu vực nguy cơ cháy rừng cao, cấm các hoạt động sử dụng lửa trong rừng, phát hiện kịp thời đám cháy. Tuy nhiên, trong năm thời tiết tiếp tục diễn biến phức tạp, nắng nóng, hanh khô kéo dài; lượng thực bì, cành cây, lá cây khô từ nhiều năm tạo thành lớp mùn dày; diện tích rừng và đất lâm nghiệp nhỏ, không tập trung, phân bố giáp ranh trong vùng có mật độ dân cư cao, lượng người ra vào rừng lớn, khó kiểm soát nguồn lửa nên đã xảy ra 03 vụ cháy dưới tán tại 1,74 ha rừng trồng phòng hộ, giảm 01 vụ so với CK, không gây thiệt hại về cây rừng.

7.3. Thuỷ sản

Trong năm 2024, các cơ sở nuôi trồng thủy sản, ngoài việc chuẩn bị tốt các điều kiện ao nuôi, lồng nuôi, con giống, các cơ sở nuôi trồng thủy sản cũng triển khai ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới, công nghệ cao trong nuôi trồng thủy sản; Cơ cấu đàn cá thả nuôi tiếp tục được đầu tư theo hướng thâm canh đối tượng cá có năng suất, giá trị kinh tế cao như: cá Chép lai, Rô phi, Điêu hồng, cá Nheo mỹ (cá Lăng đen), cá Tầm… trong lồng trên sông nhằm nâng cao giá trị kinh tế/diện tích thả nuôi. Sản xuất thủy sản, đặc biệt là nuôi cá lồng trên sông tiếp tục có vai trò quan trọng làm tăng sản lượng thủy sản của tỉnh, nhất là tại các xã ven sông… đã góp phần tạo việc làm, cải thiện đời sống cho các hộ nuôi trồng thủy sản. Một số địa phương đã xác định nuôi thủy sản là mũi nhọn phát triển, tạo điều kiện về kinh phí, chính sách để phát triển. Toàn tỉnh hiện có 72 vùng nuôi trồng thủy sản tập trung với diện tích 1.305,9 ha (mỗi vùng có diện tích từ 10 ha trở lên), chiếm 22% diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản; có 157 hộ nuôi cá lồng tại 29 thôn, thuộc 21 xã nằm trong 6/8 huyện. Năng suất trung bình cho 1 lồng 108 m^3 (6m x 3m x 6m) hiện nay đạt 4,5-5 tấn/lồng/lứa nuôi; có 01 cơ sở nuôi cá lồng được cấp ATVSTP, năng suất nuôi bình quân đạt 4,5-5 tấn/lồng; có 27 trang trại nuôi trồng thuỷ sản và 07 cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; 07 doanh nghiệp sản xuất thức ăn và nguyên liệu thức ăn thuỷ sản; 05 doanh nghiệp sản xuất chế phẩm sinh học, chất xử lý môi trường dùng trong nuôi trồng thuỷ sản. Đến nay, đã hình thành 2 chuỗi sản xuất thuỷ sản có

[7] Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

bao tiêu đầu ra gồm, HTX thuỷ sản Trường Mạnh (thị xã Thuận Thành) và HTX thuỷ sản Chiến Thắng (thị xã Quế Võ).

Tính đến thời điểm tháng 12, diện tích nuôi trồng thuỷ sản ước đạt 4.569,3 ha, giảm 1,33% so với cùng kỳ. Số lồng nuôi cá trên sông 2.700 lồng, vượt 2,7% kế hoạch và tăng 6,5% so với CK.

Lũy kế cả năm 2024, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 41.666 tấn, tăng 0,51% so với CK (trong đó, sản lượng nuôi cá trong ao đất đạt 31.554 tấn; nuôi lồng bè đạt 8.470 tấn; sản lượng thủy sản khác đạt 257,3 tấn; sản lượng khai thác đạt 1.259,2 tấn). Sản xuất được 994,1 triệu con cá giống các loại, giảm 2%.

8. Sản xuất công nghiệp (SXCN)

Sản xuất công nghiệp tiếp tục phát huy tốt vai trò động lực tăng trưởng cho kinh tế của tỉnh, đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) cả năm 2024 tăng 5,77%, trong đó ngành công nghiệp trọng điểm Ngành 26 sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 5,51% . Đáng chú ý là, sản xuất công nghiệp tăng theo diện rộng, chỉ số IIP tăng ở 21/24 ngành công nghiệp cấp 2. Một tín hiệu tích cực nữa, đó là chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo năm 2024 tăng khá 9,66% so với CK; chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo tại thời điểm cuối năm 2024 giảm 11,7% so với CK.

8.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Tháng 12, chỉ số IIP giảm nhẹ so với tháng trước nhưng vẫn tăng khá so với cùng tháng năm trước. Tình hình sản xuất công nghiệp biểu hiện qua chỉ số IIP phân theo ngành công nghiệp cấp 1, cấp 2 so với các gốc so sánh như sau:

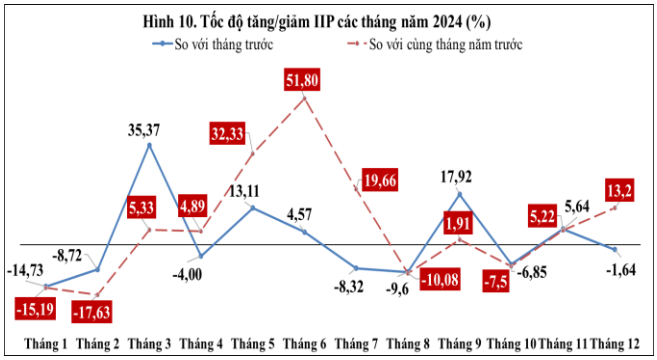

- *So với tháng trước*: Chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp giảm nhẹ -1,64%, do theo quy luật hằng năm các tháng cuối cùng của năm thường bị giảm so với các tháng trước đó, cụ thể: Sản lượng sản xuất của các doanh nghiệp lớn trên địa bàn đều giảm do hầu hết các đơn hàng lớn của doanh nghiệp đã được hoàn thành. Trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, giảm 1,65%; ngành SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí, giảm 0,56%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tăng nhẹ +0,01%. Trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo, Ngành 26 là ngành công nghiệp trọng điểm của tỉnh giảm 2,02%. Xét theo ngành công nghiệp cấp 2, có 14/24 ngành công nghiệp có chỉ số IIP giảm, một số ngành giảm nhiều như: Sản xuất đồ uống (-8,9%); In, sao chép bản ghi các loại (-

5,9%); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (-4,68%). Ở chiều ngược lại, có 10 ngành có chỉ số IIP tăng lên, một số ngành có chỉ số tăng cao như: Sản xuất sản phẩm thuốc lá (+25,02%); Sản xuất trang phục (+9,5%); Sản xuất thiết bị điện (+9,01%).

- *So với cùng tháng năm trước:* Chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp tăng khá cao 13,2%, trong đó: ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, tăng 13,16%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tăng 13,67% và ngành sản xuất; phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng cao 29,14%. Xét theo ngành công nghiệp cấp 2, có tới 19 ngành có chỉ số sản xuất tăng, một số ngành có chỉ số tăng cao như: Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (+60,28%); HĐ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu (+37,99%); Sản xuất trang phục (+47,45%); Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (+25,5%); đáng chú ý là ngành Ngành 26 ngành công nghiệp trọng điểm của tỉnh tăng khá cao 13,56%. Ở chiều ngược lại, có 05 ngành công nghiệp cấp 2 có chỉ số giảm, đó là: Sản xuất chế biến thực phẩm (-1,26%); Dệt (-1,43%); Chế biến gỗ và SXSP từ gỗ, tre, nứa (-17,44%); Sản xuất thiết bị điện (-4,49%) và Sản xuất giường, tủ, bàn ghế (-59,42%).

Quý IV, chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp, tăng 2,81% so với CK, trong đó: Cả 3 ngành công nghiệp cấp 1 đều tăng lên: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, tăng 2,72%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí, tăng 6,74%; ngành công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tăng 28,09%. Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Ngành 26 có mức tăng 1,48%.

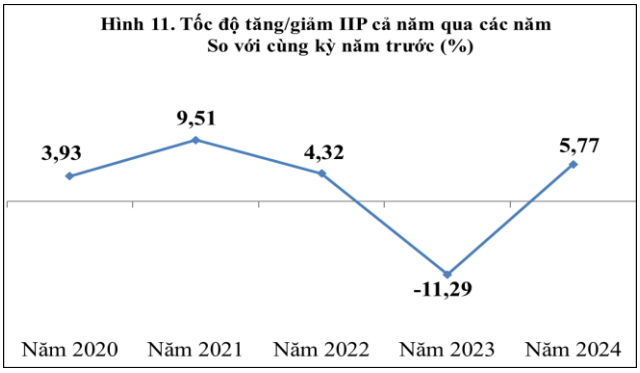

Tính chung cả năm 2024, chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp tăng 5,77% so với CK, đây là năm có mức tăng cao thứ 2 trong 5 năm trở lại đây. Xét theo ngành công nghiệp cấp 1, ngành công nghiệp chế biến chế tạo, tăng 5,7%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí, tăng 11,06%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng cao 25,25%. Xét theo ngành công nghiệp cấp 2, có tới 21 ngành công nghiệp có chỉ số IIP tăng lên, một số ngành có chỉ số IIP tăng cao như: In, sao chép bản ghi các loại (+55,33%); HĐ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu (+33,63%); Sản xuất kim loại (+29,43%); Sản xuất sản phẩm thuốc lá (+27,41%); riêng Ngành 26 (+5,51%).

Ở chiều ngược lại, chỉ có 03 ngành có chỉ số IIP giảm xuống, đó là: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (-2,2%); Sản xuất thiết bị điện (-14,67%) và Sản xuất phương tiện vận tải khác (-10,03%).

Biểu 06. Tốc độ tăng/giảm IIP các năm 2020-2024 so với cùng kỳ năm trước của một số ngành công nghiệp trọng điểm

ĐVT: %

	2020	2021	2022	2023	2024
SXSP điện tử, máy vi tính và SP quang học	4,05	10,39	6,74	-11,02	5,51
Sản xuất trang phục	-26,41	53,53	-0,70	-24,25	13,26
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	7,24	9,76	2,52	-19,75	-2,20
Sản xuất kim loại	-7,36	3,39	-0,94	6,36	29,43
Sản xuất thiết bị điện	-12,85	7,05	-26,17	-26,35	-14,67
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-24,86	-28,24	-17,78	-12,24	2,88

8.2. Sản phẩm công nghiệp

Tháng 12, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì đà phục hồi, nhiều sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh đạt mức tăng so với tháng trước và cùng tháng năm trước, cụ thể:

- *So với tháng trước,* có 10/23 sản phẩm chủ yếu có mức tăng, trong đó có 02/06 sản phẩm trọng điểm của tỉnh đó là: Điện thoại di động thường (+16,8%); Pin điện thoại các loại (+12,2%). Ở chiều ngược lại, có 13 sản phẩm chủ yếu có mức giảm, trong đó có 04 sản phẩm trọng điểm của tỉnh đó là: Máy in (-4,3%); Điện thoại thông minh (-6,2%); Đồng hồ thông minh (-14,3%) và Linh kiện điện tử (-0,9%).

- *So với cùng tháng năm trước,* có 13/23 sản phẩm chủ yếu của tỉnh có mức sản xuất tăng, trong đó có 04 sản phẩm chủ lực của tỉnh đó là: Máy in (+37,6%); Đồng hồ thông minh (+9,2%); Linh kiện điện tử (+22,8%) và Pin điện thoại các loại (+6,8%). Ở chiều ngược lại, có 10 sản phẩm chủ yếu có mức giảm, trong đó có 02 sản phẩm trọng điểm của tỉnh đó là: Điện thoại di động thường (-18,1%) và Điện thoại thông minh (-0,5%).

Biểu 07. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ lực trong tháng 12

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 12 năm 2024	Tháng 12/2024 so với tháng 11/2024 (%)	Tháng 12/2024 so với tháng 12/2023 (%)
1. Máy in-copy	1000 cái	770	95,7	137,6
2. Điện thoại di động thường	1000 cái	2.200	116,8	81,9
3. Điện thoại thông minh	1000 cái	2.868	93,8	99,5
4. Đồng hồ thông minh	1000 cái	1.704	85,7	109,2
5. Linh kiện điện tử	Tỷ đồng	48.750	99,1	122,8
6. Pin điện thoại các loại	1000 viên	8.873	112,2	106,8

Quý IV, so với quý trước, có 12/23 sản phẩm chủ yếu có chỉ số giảm xuống, trong đó có 03 sản phẩm chủ lực của tỉnh đó là: Máy in (-10,9%); Đồng hồ thông minh (-26,2%) và Linh kiện điện tử (-0,5%); Ở chiều ngược lại, có 11 sản phẩm chủ yếu có chỉ số tăng lên, trong đó có 03/06 sản phẩm chủ lực của tỉnh đó là: Điện thoại di động thường (+8,2%); Điện thoại thông minh (+4,9%) và Pin điện thoại các loại (+9,5%). *So với cùng kỳ năm trước,* có 13/23 sản phẩm chủ yếu có mức tăng, trong đó có 04 sản phẩm chủ lực của tỉnh đó là: Máy in (+46,7%); Điện thoại thông minh (+10,9%); Linh kiện điện tử (+0,9%) và Pin điện thoại các loại (+23,4%). Còn lại 10 sản phẩm chủ yếu có mức giảm xuống, trong đó có 02 sản phẩm chủ lực của tỉnh đó là: Điện thoại di động thường (-32,9%) và Đồng hồ thông minh (-0,9%).

Tính chung cả năm 2024, có đến 17/23 sản phẩm chủ yếu đạt mức tăng so với CK, trong đó có 05 sản phẩm chủ lực của tỉnh là: Máy in (+26,2%); Điện thoại thông minh (+5,2%); Đồng hồ thông minh (+1,9%); Linh kiện điện tử (+5%) và Pin điện thoại các loại (+6,2%). Ở chiều ngược lại, chỉ có 06 sản phẩm chủ yếu có mức giảm, trong đó chỉ có 01 sản phẩm chủ lực của tỉnh là Điện thoại di động thường (-43,4%).

Biểu 08. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp có chỉ số tăng cao trong năm 2024

	Đơn vị tính	Ước tính cả năm 2024	Ước tính năm 2024 so với năm 2023 (%)
1. Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	166.687	122,8
2. Thức ăn gia súc	Tấn	610.775	121,5
3. Dược phẩm có chứa Vitamin	Kg	800.160	142,7
4. Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	m^3	473.794	123,8
4. Sắt, thép dùng trong xây dựng	Tấn	1.027.814	195,1
5. Máy in - copy	1000 cái	9.361	126,2

8.3. Chỉ số tiêu thụ sản phẩm, chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến chế tạo

8.3.1. Chỉ số tiêu thụ sản phẩm

Tháng 12, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, *so với tháng trước,* giảm 4,68%. Xét theo ngành công nghiệp cấp 2, có đến 13/19 ngành có mức tiêu thụ tăng so với tháng trước, các ngành có mức tiêu thụ tăng cao như: Sản xuất sản phẩm thuốc lá (+26,63%); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (+24,42%); Sản xuất trang phục (+14,17%). Ở chiều ngược lại, có 06 ngành sản xuất có mức tiêu thụ giảm, các ngành có chỉ số tiêu thụ giảm nhiều

như: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (-9,07%); Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (-3,12%); Sản xuất giường, tủ, bàn ghế (-3,07%). *So với cùng tháng năm trước*, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, tăng cao 20,34%. Xét theo ngành công nghiệp cấp 2, có đến 12/19 ngành sản xuất có mức tiêu thụ tăng lên, một số ngành có mức tăng cao như: Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (+52,15%); Sản xuất đồ uống (+30,93%); SX hóa chất và sản phẩm hóa chất (+26,35%); Sản xuất kim loại (+21,05%); đáng chú ý Ngành 26 là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất của tỉnh có mức tăng khá cao (+28,38%) đây chính là động lực chủ chốt làm cho chỉ số tiêu thụ chung toàn ngành tăng cao. Ở chiều ngược lại, có 07 ngành có chỉ số tiêu thụ giảm xuống, các ngành có chỉ số tiêu thụ giảm nhiều như: Sản xuất giường, tủ, bàn ghế (-57,51%); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (-35,22%); Chế biến gôc và sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, gỗ (-17,91%).

Tính chung cả năm 2024, chỉ số tiêu thụ, tăng 9,66%. Trong 19 ngành công nghiệp cấp 2, có tới 17 ngành có mức tiêu thụ tăng, một số ngành có mức tiêu thụ tăng cao như: Sản xuất kim loại (+27,31%); Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (+24,99%); Sản xuất máy móc và thiết bị chưa được phân vào đâu (+22,22%) và đáng chú ý là Ngành 26 (+9,8%). Ở chiều ngược lại, chỉ có 02 ngành có mức tiêu thụ giảm đó là: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (-5,34%) và Sản xuất phương tiện vận tải khác (-13,42%).

8.3.2. Chỉ số tồn kho

Chỉ số tồn kho tại thời điểm 31/12/2024, *so với tháng trướ*c, giảm 1,29%. Xét theo ngành công nghiệp cấp 2, có 05/19 ngành sản xuất có chỉ số giảm, đó là: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (-22,6%), Sản xuất đồ uống (-1,03%), Sản xuất trang phục (-13,14%), SXSP từ khoáng phi kim loại khác (-7,61%), Sản xuất kim loại (-2,6%) và Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (-2,27%); Có 02 ngành có chỉ số tồn kho giữ nguyên là ngành Dệt và Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Còn lại 12 ngành sản xuất có chỉ số tồn kho tăng lên, một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao như: Sản xuất sản phẩm thuốc lá (+32,88%); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (+20,05%); Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (+11,45%). *So với cùng tháng năm trước,* chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, giảm 11,7%, trong đó có 07/19 ngành có chỉ số tồn kho giảm, trong đó giảm nhiều có các ngành: Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phâm vào đâu (-62,34%); Sản xuất sản phẩm thuốc lá (-38,5%); Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản

phẩm quang học (-20,19%). Ở chiều ngược lại, có 07 ngành có chỉ số tồn kho tăng lên, các ngành có chỉ số tồn kho tăng cao như: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (tăng gấp gần 16 lần) do doanh nghiệp sản xuất sản phẩm dược phẩm chứa vitamin có sản lượng sản xuất mặc dù vẫn tăng trưởng ổn định nhưng mức tiêu thụ giảm nhiều do nhu cầu thị trường giảm làm cho hàng tồn kho năm 2024 tăng mạnh so với CK; Sản xuất trang phục (+107,36%); Sản xuất phương tiện vận tải khác (+46,51%).

8.4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Tại thời điểm 01/12/2024, quy mô lao đông có xu hướng tăng lên, cụ thể: Chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp so với cùng thời điểm tháng trước, tăng 0,67%, tuy nhiên vẫn giảm 7,55% so với cùng thời điểm tháng CK năm trước, nguyên nhân chính là do các công ty lớn chưa có nhu cầu tuyển thêm lao động mới, trong khi đó tỷ lệ nghỉ việc tự nhiên của doanh nghiệp hàng tháng vẫn diễn ra, làm cho số lao động của doanh nghiệp giảm dần. Cụ thể, xét theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành công nghiệp cấp 1 như sau:

- Xét theo loại hình doanh nghiệp: Lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp Nhà nước, giữ nguyên so với tháng trước và tăng 2,34% so với cùng tháng năm trước; doanh nghiệp ngoài Nhà nước, tăng ở cả 2 gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+0,23%), (+2,58%); doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (+0,76%), (-9,34%).

- Xét theo ngành cấp công nghiệp cấp 1 cho thấy: Lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (+0,68%), (-7,73%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí giữ nguyên và (+1,32%); ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+0,05%), (+3,21%).

Tính chung cả năm 2024, quy mô lao động vẫn bị giảm xuống, cụ thể chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp, giảm 5,18% so với CK. Xét theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành công nghiệp cấp 1 như sau:

- Xét theo loại hình doanh nghiệp: Các doanh nghiệp Nhà nước có quy mô lao động, tăng 1,76%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước có quy mô lao động, giảm 2,32% và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn nhất, giảm 5,77% đã tác động trực tiếp làm giảm quy mô lao động chung của các doanh nghiệp công nghiệp.

- Xét theo ngành công nghiệp cấp 1: Lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, giảm 5,32%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí

đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng nhẹ 0,93% và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tăng 4,5%.

9. Thương mại, dịch vụ; xuất, nhập khẩu hàng hóa

Trong năm 2024, mặc dù có nhiều khó khăn, thách thức, tuy nhiên hoạt động thương mại, dịch vụ của tỉnh tiếp tục duy trì phát triển tốt, trở thành điểm sáng trong bức tranh kinh tế của tỉnh Bắc Ninh với Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 12,6%, đóng góp chung vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Đáng chú ý là, sau khi hạ tầng giao thông một số tuyến đường hoàn thành, kết nối các tỉnh đồng bằng sông Hồng làm du lịch lữ hành tăng mạnh. Về xuất nhập khẩu hàng hóa cán cân thương mại tiếp tục xuất siêu, đến nay, xuất khẩu của tỉnh giữ vững vị trí số 2, nhập khẩu vẫn duy trì đứng thứ 3 cả nước.

9.1. Lưu chuyển hàng hoá - dịch vụ

Trong năm, nhu cầu tiêu dùng của người dân trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì ở mức ổn định, nguồn hàng luôn được cung ứng dồi dào, chất lượng tốt, giá cả hợp lý đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân.

Tháng 12, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 9.744,6 tỷ đồng, tăng 3,8% so với tháng trước và tăng 29,5% so với cùng tháng năm trước. Xét theo ngành hoạt động:

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa, ước đạt 7.273,1 tỷ đồng, so với các gốc so sánh cụ thể như sau:

+ *So với tháng trước,* tăng 3,3%, trong đó có 09/11 nhóm hàng hóa có chỉ số tăng, trong đó tăng nhiều có các nhóm hàng như: Phương tiện đi lại (+4,9%); Gỗ và vật liệu xây dựng (+4,8%); Hàng hóa khác (+4,3%); Ô tô các loại (+4,1%). Ở chiều ngược lại, có 02 nhóm hàng có chỉ số giảm đó là: Xăng, dầu các loại (-1,4%) và Nhiên liệu khác (-1,5%).

+ *So với cùng tháng năm trước*, tăng cao 27,9%, trong đó cả 11 nhóm hàng hóa đều có chỉ số tăng, tăng cao có các nhóm hàng: Lương thực, thực phẩm (+37,6%); Gỗ và vật liệu xây dựng (+32%); Phương tiện đi lại (+30,4%); Hàng hóa khác (+27,6%).

- Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 787,7 tỷ đồng, tăng 4,7% so với tháng trước và tăng 7,2% so với cùng tháng năm trước.

- Doanh thu dịch vụ du lịch và lữ hành ước đạt 13,9 tỷ đồng, tăng 20,7% so với tháng trước nhưng giảm 9% so với cùng tháng năm trước.

- Doanh thu các ngành dịch vụ ở địa phương ước đạt 1.669,9 tỷ đồng, tăng 5,2% so với tháng trước và tăng cao 52,9% so với cùng tháng năm trước.

Quý IV, hoạt động thương mại dịch vụ trên địa bàn tỉnh tiếp tục xu hướng tăng với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, tăng 12,4% so với quý trước và tăng 23,1% so với quý CK, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa, so với các gốc so sánh quý trước và quý CK lần lượt là (+14,6%), (+21,8%); DV lưu trú, ăn uống (-0,7%), (+1,9%); DV du lịch lữ hành (-75,3%), (-22,5%); doanh thu dịch vụ khác (+12,9%), (+44,6%).

Tính chung cả năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 102.932 tỷ đồng, tăng cao 12,6% so với CK. Cụ thể: Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 76.627 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng nhiều nhất 74,5% và tăng 10,4%; ngành Dịch vụ ước đạt 16.776 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 16,3% và tăng 28,8%; dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 9.092 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 8,8% và tăng 3,4%; cuối cùng là ngành du lịch, lữ hành ước đạt 437 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng nhỏ nhất 0,4% nhưng có mức tăng rất cao 140%.

Hình 12. Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ cả năm 2024

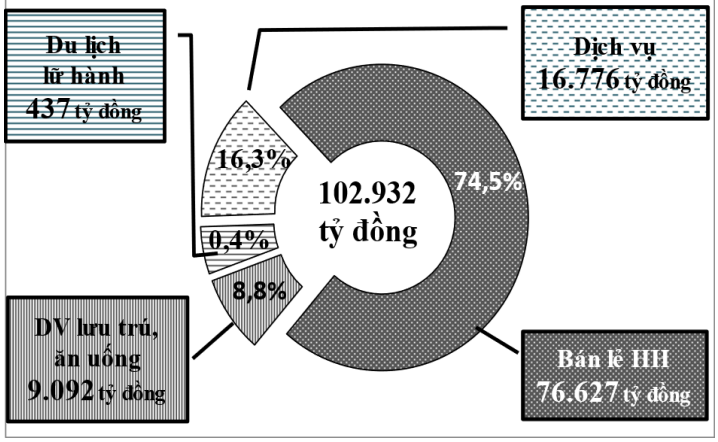

9.2. Xuất nhập khẩu hàng hóa[8]

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa*: Tháng 11*, sơ bộ đạt 5,7 tỷ USD, giảm khá nhiều ở cả 2 gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (-11,1%), (-13,8%). *Lũy kế 11 tháng*, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu đạt 67,4 tỷ USD, tăng nhẹ 0,4% so với CK, tình hình cụ thể như sau:

- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa: *Tháng 11,* sơ bộ đạt 2,8 tỷ USD, giảm khá nhiều ở cả 2 gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (-18,2%), (-18,7%). *Lũy kế 11 tháng,* kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 35,8 tỷ USD, giảm 2,1% so với CK, duy trì vị trí thứ 2 cả nước (sau TPHCM).

- Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa: *Tháng 11,* sơ bộ đạt 2,9 tỷ USD, cũng bị giảm ở 2 gốc so sánh lần lượt là (-2,6%), (-8,2%). *Lũy kế 11 tháng,* kim ngạch nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 31,5 tỷ USD, tăng 3,3% so với CK, duy trì vị trí thứ 3 cả nước (sau TPHCM và Hà Nội)

Cán cân thương mại hàng hóa: *Tháng 11,* tháng đầu tiên sau 11 tháng nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu nên nhập siêu 30 triệu USD. *Lũy kế 11*

[8] Nguồn: Website Tổng cục Hải Quan; Số liệu sơ bộ của tháng trước, không có ước tính của tháng báo cáo

tháng, cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ đã xuất siêu 4,32 tỷ USD, bằng 12,05% kim ngạch xuất khẩu.

10. Giao thông vận tải

Hoạt động vận tải trong năm 2024 cũng là một điểm sáng trong bức tranh kinh tế xã hội của tỉnh khi mà ghi nhận kết quả ấn tượng về cả doanh thu và sản lượng vận tải đều tăng, đặc biệt doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, chiếm tỷ trọng lớn nhất, tăng đến 59%, đang hỗ trợ rất tốt cho đời sống người dân và doanh nghiệp nhất là hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Hạ tầng giao thông của tỉnh, đồng bộ, hiện đại cùng với chính sách thu hút đầu tư thông thoáng, môi trường đầu tư ổn định, thuận lợi, tỉnh Bắc Ninh đang trở thành địa phương trọng điểm về phát triển công nghiệp và đang tiếp tục xây dựng hạ tầng kỹ thuật, thu hút nhiều vốn đầu tư trong và ngoài nước. Hiện tại, ngành giao thông vận tải và các địa phương tiếp tục triển khai nhiều công trình giao thông lớn, mang tính kết nối cao như: Đường tỉnh 287 từ thành phố Từ Sơn nối với QL18 và cầu Quế Tân, Đường tỉnh 276, 278… Cùng với đó, tỉnh Bắc Ninh đang khẩn trương phối hợp với tỉnh Bắc Giang triển khai các bước thiết kế, xây dựng cầu Hà Bắc 1; phối hợp tỉnh Hải Dương xúc tiến đầu tư cầu Kênh Vàng; phối hợp với thành phố Hà Nội và tỉnh Hưng Yên triển khai đầu tư xây dựng Đường Vành đai 4 Vùng Thủ đô Hà Nội...

10.1. Sản lượng vận tải

10.1.1. Vận tải hành khách

Tháng 12, khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 1.848,9 nghìn lượt khách, tăng ở cả 2 gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+7,2%), (+1,5%); tương ứng khối lượng hành khách luân chuyển ước đạt 67,3 triệu lượt khách.km (+7%), (+2,1%). Xét theo ngành vận tải:

+ Vận tải hành khách đường bộ, khối lượng vận chuyển ước đạt 1.839,5 nghìn lượt khách (+7,2%), (+1,5%); khối lượng luân chuyển ước đạt 67,2 triệu lượt khách.km (+7,2%), (+2,1%).

- Vận tải hành khách đường thủy, khối lượng vận chuyển ước đạt 9,5 nghìn lượt khách (+4,1%), (+0,7%), khối lượng luân chuyển ước đạt 0,01 triệu lượt khách.km (+4,1%), (+0,4%).

Quý IV, khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 5.350 nghìn lượt khách, giảm 3,6% so với quý trước và tương đương so với quý CK; tương ứng khối lượng luân chuyển hành khách tương ứng ước đạt 194,6 triệu lượt khách.km (-4,5%), (+0,3%).

Tính chung cả năm 2024, sản lượng vận tải hành khách đường bộ và đường thủy đều tăng so với CK, chi tiết theo biểu sau:

Biểu 09. Vận tải hành khách cả năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Nghìn HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	**21.742,0**	**804,4**	**+8,0**	**+9,8**
Đường bộ	21.628,1	804,3	+8,1	+9,8
Đường thủy	113,9	0,1	+1,9	+1,4

10.1.2. Vận tải hàng hoá

Tháng 12, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4.142,1 nghìn tấn, tăng ở cả 2 gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+3,5%), (+1,9%); tương ứng khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 224,3 triệu tấn.km (+5,1%), (+2,6%). Xét theo ngành vận tải:

- Vận tải hàng hóa đường bộ, khối lượng vận chuyển ước đạt 3.001 nghìn tấn tăng ở cả 2 gốc so sánh lần lượt là (+2,6%), (+1,2%); tương ứng khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 83 triệu tấn.km (+2,7%), (+2,9%).

- Vận tải hàng hóa đường thủy, khối lượng vận chuyển ước đạt 1.142 nghìn tấn tăng ở cả 2 gốc so sánh lần lượt là (+6%), (+3,9%); tương ứng khối lượng luân chuyển ước đạt 141,3 triệu tấn.km (+6,6%), (+2,5%).

Quý IV, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 12.223 nghìn tấn, so với các gốc so sánh quý trước và quý CK lần lượt là (+5,2%), (+1,1%); tương ứng khối lượng luân chuyển hàng hóa ước đạt 651 triệu tấn.km (+10,3%), (+0,3%).

Tính chung cả năm 2024, sản lượng vận tải hàng hóa đường bộ tăng khá trong khi đó sản lượng vận tải hàng hóa đường thủy lại giảm xuống so với CK, chi tiết theo biểu sau:

Biểu 10. Vận tải hàng hóa cả năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Nghìn tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	**47.776,9**	**12.503,9**	**+2,1**	**+0,6**
Đường bộ	35.410,0	986,1	+5,1	+7,2
Đường thủy	12.366,9	1.517,9	-5,5	-3,3

10.2. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 12, so với tháng trước, có 2 ngành vận tải có chỉ số phát triển tăng lên (*vận tải hành khách và hàng hoá, lần lượt tăng 3,7% và 3,5%*), riêng doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải thì giảm khá nhiều -18,1%, cùng xu hướng với sản xuất công nghiệp; *So với cùng tháng năm trước,* doanh thu cả 3 ngành (*vận tải hành khách, vận tải hàng hóa và dịch vụ hỗ trợ vận tải*) đều tăng, đặc biệt là dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng ở 2 con số do sản xuất công nghiệp những tháng cuối năm tăng khá so với cùng tháng năm trước. Cụ thể, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng ước đạt 1.074 tỷ đồng, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (-10%), (+14,8%).

- Xét theo ngành vận tải: Vận tải hành khách ước đạt 93,4 tỷ đồng (+3,7%), (+0,6%); Vận tải hàng hóa ước đạt 371 tỷ đồng (+3,5%), (+2,6%); Dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 609 tỷ đồng (-18,1%), (+26,7%).

- Xét theo loại hình kinh tế: Doanh nghiệp Nhà nước ước đạt 24 tỷ đồng (+4,6%), (+12,1%); DN ngoài Nhà nước ước đạt 511 tỷ đồng (+1,2%), (+4%); Doanh nghiệp FDI ước đạt 538,5 tỷ đồng (-18,9%), (+27,5%).

Quý IV, ước tính doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 3.512 tỷ đồng, so với các gốc so sánh quý trước và quý CK lần lượt là (+1,2%), (+28,9%), trong đó: Vận tải hành khách ước đạt 277,7 tỷ đồng (-3,7%), (+2%), Vận tải hàng hóa ước đạt 1.095 tỷ đồng (+5,7%), (+1,8%); Dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 2.138,8 tỷ đồng (-0,4%), (+55,5%).

Tính chung cả năm 2024, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 13.136,7 tỷ đồng, tăng 31% so với CK.

Hình 13. Doanh thu vận tải cả năm 2024 (So với cùng kỳ năm trước)

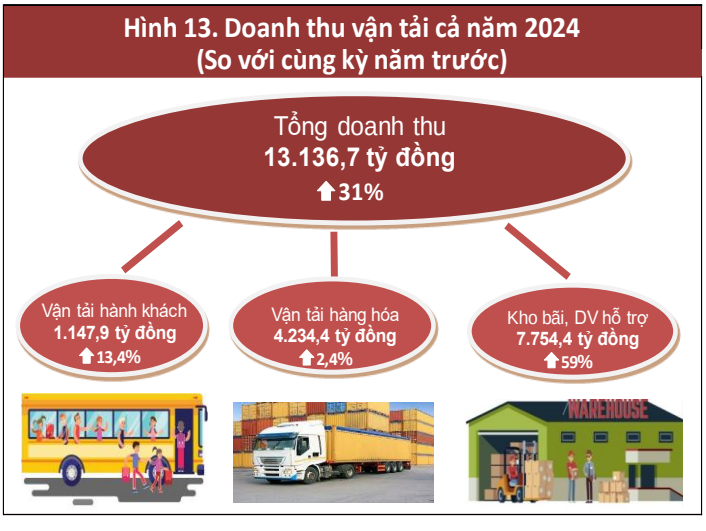

- Xét theo ngành vận tải: Vận tải hành khách ước đạt 1.148 tỷ đồng, tăng 13,4%; Vận tải hàng hóa ước đạt 4.234 tỷ đồng, tăng 2,4% và doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 7.754 tỷ đồng, tăng 59%.

- Xét theo loại hình kinh tế: Doanh nghiệp Nhà nước ước đạt 248 tỷ đồng, tăng 4,4%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước ước đạt 5.976 tỷ đồng, tăng 8,1% và doanh nghiệp FDI ước đạt 6.912,5 tỷ đồng, tăng nhiều 62,1%.

11. Hoạt động bưu chính viễn thông[9]

Lĩnh vực bưu chính, trong năm cơ quan chức năng đã cấp Văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính cho 03 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính nội tỉnh. Có 26 doanh nghiệp, chi nhánh, đại lý kinh doanh dịch vụ bưu chính đang hoạt động trên địa bàn tỉnh; Số điểm phục vụ bưu chính: 292 điểm, trong đó: Bưu cục: 163; Điểm Bưu điện - Văn hóa xã: 98; Loại hình điểm phục vụ khác: 31. Số điểm cung cấp dịch vụ tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua mạng bưu chính công ích tại: Trung tâm tỉnh: 01; Trung tâm cấp huyện: 7. Bưu cục cấp III: 23; Bưu điện - Văn hóa xã: 84.

Lĩnh vực viễn thông, đến hết tháng 10/2024, số lượng doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh có 08 doanh nghiệp hoạt động; trong đó có 5 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực thông tin di động (mạng Viettel, Vinaphone, MobiFone, Vietnamobile và Gmobile); 02 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại cố định mặt đất (Viễn thông Bắc Ninh và Viettel Bắc Ninh). Ước số liệu đến hết tháng 12/2024, tổng số thuê bao điện thoại khoảng 1.960.600 thuê bao (trong đó: thuê bao điện thoại cố định khoảng 29.900 thuê bao, thuê bao điện thoại di động khoảng 1.930.700 thuê bao). Tổng số thuê bao Internet các loại ước đạt 1.225.000 thuê bao; mật độ đạt 82,2 thuê bao/100 dân (trong đó: thuê bao Internet băng rộng cố định khoảng 286.000 thuê bao, thuê bao Internet không dây băng rộng là 939.000 thuê bao). Tổng số thuê bao truyền hình trả tiền trên địa bàn tỉnh là 160.000 thuê bao, mật độ đạt 11 thuê bao/100 dân. Tổng số trạm BTS hơn 3.000 trạm các loại (3G, 4G, 5G) với tổng cộng cộng hơn 1.395 cột BTS.

12. Một số vấn đề xã hội

12.1. Lao động, giải quyết việc làm, an sinh xã hội[10]

12.1.1. Lao động và giải quyết việc làm:

- Lực lượng lao động: Ước tính đến thời điểm 31/12/2024 khoảng 809 nghìn người, trong đó tỷ lệ nam là 49,2%, tỷ lệ của nữ 50,8%. Cơ cấu theo khu vực thành thị và nông thôn, đến nay khu vực thành thị chiếm tỷ trọng lớn hơn là 51,1%, khu vực nông thôn là 48,9%. Xu hướng: lực lượng lao động sẽ tiếp tục tăng ở các tháng tiếp theo do thị trường lao động tiếp tục được phục hồi.

- Lao động đang làm việc*:* Ước tính đến thời điểm cuối năm 2024, số lao động đang làm việc trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh có khoảng 789,8 nghìn người, trong đó: khu vực thành thị là 402 nghìn người (chiếm 50,9%), khu vực nông thôn là 387,8 nghìn người (chiếm 48,1%); Nam giới là 388 nghìn người (chiếm

[9] Nguồn: Sở Thông tin và truyền thông
[10] Nguồn: Sở Lao động và Thương binh xã hội

49,1%), nữ 401,8 nghìn người (chiếm 50,9%). Lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 29 nghìn người (chiếm 3,7%); khu vực công nghiệp và xây dựng là 425,2 nghìn người (chiếm 53,8%); khu vực dịch vụ là 335,6 nghìn người (chiếm 42,5%).

- Công tác giải quyết việc làm: Trong năm, cơ quan chức năng đã thực hiện đồng bộ các giải pháp phục hồi và phát triển thị trường lao động và đã mang lại những kết quả tích cực, giúp các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn cơ bản duy trì lực lượng lao động ổn định. Bên cạnh đó, các giải pháp kết nối cung-cầu lao động, nhất là kết nối thông tin thị trường lao động-việc làm giữa các tỉnh, thành phố được tăng cường. Hệ thống thông tin thị trường lao động tiếp tục được quan tâm đầu tư, nhất là ứng dụng chuyển đổi số và công nghệ thông tin trong kết nối cung-cầu lao động. Số người lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ quỹ quốc gia về việc làm là gần 13.750 người (trong đó tạo việc làm mới 2.765 người); Cấp giấy phép hoạt động cho 13 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ việc làm. Thông qua Trung tâm Dịch vụ việc làm tổ chức 50 phiên giao dịch việc làm vào thứ 5 hàng tuần, 19 phiên online trực tuyến kết nối việc làm cho 4.665 lao động, tiếp nhận nhu cầu đăng ký và giới thiệu việc làm cho 5.342 người lao động; tổng số doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng 3.821 lượt doanh nghiệp (trong đó doanh nghiệp tại Bắc Ninh 590) với nhu cầu tuyển 43.542 lao động. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị giải quyết trợ cấp thất nghiệp 8.576 người. Năm 2024 số lao động tỉnh đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 1.320 người (vượt 1,5% so với kế hoạch). Thực hiện cấp GPLĐ/cấp lại/gia hạn/xác nhận không thuộc diện CPLĐ cho 8.836 người lao động nước ngoài tại tỉnh; Hiện tại, tổng số lao động tỉnh Bắc Ninh đang làm việc theo hợp đồng ở nước ngoài là 10.792 người, số lao động là người nước ngoài đang làm việc tại tỉnh là 14.874 người.

- Công tác phát triển giáo dục nghề nghiệp, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực được quan tâm, đẩy mạnh. Tính đến 30/11/2024, toàn tỉnh đã thực hiện hỗ trợ học phí học nghề theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND của HĐND tỉnh cho 3.711 học sinh, sinh viên năm học 2023-2024 với tổng kinh phí là 40 tỷ đồng; thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề cho 359 lao động nông thôn và 118 người khuyết tật. Công tác tuyên truyền về GDNN, nhất là tuyên truyền tư vấn công tác tuyển sinh, hướng nghiệp được quan tâm, trú trọng hơn và được thực hiện với nhiều hình thức phong phú đem lại kết quả thiết thực, tạo sự chuyển biến về nhận thức trong nhân dân và học sinh, từ đó tác động tích cực đến kết quả phân luồng, định hướng nghề nghiệp; Tuyển sinh học nghề cho 71.363 người, vượt chỉ tiêu so với

kế hoạch năm 2024 là 18,9%, ước thực hiện tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2024 lên 79% (đạt kế hoạch năm 2024).

12.1.2. An sinh, phúc lợi xã hội (ASXH):

+ Các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, huy động nguồn lực xã hội chăm lo đời sống người có công với Cách mạng được đẩy mạnh. Đời sống người có công và thân nhân người có công tiếp tục được cải thiện, nâng cao hơn. Tổ chức thăm hỏi tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn, ngày Thương binh liệt sĩ (27/7) gần 180 nghìn lượt người với tổng kinh phí gần 120 tỷ đồng. Sở LĐTB&XH chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tham mưu xây dựng và tổ chức các hoạt động kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954-07/5/2024).

+ Toàn tỉnh đang quản lý 125.523 đối tượng người có công và thân nhân người có công, trong đó 16.935 lượt người hưởng trợ cấp hàng tháng, với tổng kinh phí chi trả 38 tỷ đồng/tháng; thực hiện chế độ điều dưỡng phục hồi sức khỏe cho 11.528 người, với tổng kinh phí thực hiện 27,5 tỷ đồng; thực hiện Bảo hiểm y tế đối với 24.111 người có công với kinh phí trên 19 tỷ đồng; Cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với 490 người, tổng kinh phí 752 triệu đồng; Tiếp nhận hồ sơ giải quyết chế độ chính sách ưu đãi người có công: 962 hồ sơ; cải tạo, nâng cấp 10 nghĩa trang liệt sĩ với tổng kinh phí 10 tỷ đồng từ nguồn kinh phí Trung ương. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có trên 15.700 người hưởng trợ cấp ưu đãi người có công; 99,8% hộ gia đình người có công của tỉnh có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của cộng đồng dân cư nơi cư trú, 100% xã, phường, thị trấn giữ vững danh hiệu làm tốt công tác thương binh, liệt sỹ, người có công.

12.2. Tình hình phòng, chống dịch bệnh và an toàn thực phẩm[11]

- Tình hình phòng chống dịch bệnh: Công tác phòng chống dịch được quan tâm triển khai thực hiện, năng lực giám sát, chẩn đoán dịch bệnh được nâng cao; giám sát, kiểm soát chặt chẽ các trường hợp nghi mắc bạch hầu, ho gà và các bệnh truyền nhiễm gây dịch khác, không để dịch bệnh xâm nhập, bùng phát. Đồng thời, tuyên truyền nâng cao ý thức người dân, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng để đảm bảo phòng, chống dịch hiệu quả.

- Công tác tiêm chủng vắc xin: Quản lý chặt chẽ đối tượng và tổ chức tiêm chủng phù hợp, đảm bảo an toàn; tổ chức tiêm bù, tiêm vét cho trẻ là đối tượng tiêm chủng chưa được tiêm đầy đủ theo đúng hướng dẫn của Bộ Y tế. Sử dụng vắc xin an toàn, hiệu quả; thực hiện tốt công tác giám sát phản ứng sau tiêm chủng. Đảm bảo trẻ em dưới 1 tuổi và phụ nữ có thai trên địa bàn tỉnh được

tiêm chủng đầy đủ, đúng lịch, đạt tỉ lệ tiêm chủng các mũi vắc xin MR, DPT, Viêm não Nhật Bản, Uốn ván cho phụ nữ có thai.

+ Công tác phòng, chống HIV/AIDS được duy trì hiệu quả; duy trì tốt hoạt động các điểm tư vấn, xét nghiệm tự nguyện.

+ Triển khai tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho người dân, khám chữa bệnh BHYT tại các Trạm y tế. Thực hiện chăm sóc sức khỏe hướng tới phòng bệnh, nâng cao sức khỏe, sàng lọc phát hiện sớm, quản lý ca bệnh, chú trọng tới quản lý bệnh không lây nhiễm tại trạm y tế xã gắn với cập nhật hồ sơ sức khỏe điện tử. 100% các xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh triển khai quản lý và điều trị cho bệnh nhân tăng huyết áp, đái tháo đường.

- Về an toàn thực phẩm: Công tác quản lý về an toàn thực phẩm được đẩy mạnh. Triển khai hoạt động phòng ngừa, ngăn chặn và khắc phục các sự cố về an toàn thực phẩm, ngộ độc thực phẩm trên địa bàn tỉnh, tổ chức Diễn tập xử lý, điều tra ngộ độc thực phẩm tập thể có quy mô lớn tại Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2024, thực hiện giám sát mối nguy ô nhiễm thực phẩm. Tiến hành thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm các cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống trên địa bàn toàn tỉnh, đặc biệt vào các dịp cao điểm như: Tết Nguyên đán, Tháng hành động vì an toàn thực phẩm, Tết Trung thu... Kết quả: Số cơ sở được kiểm tra: 6.229 cơ sở; trong đó: 5.452 cơ sở đạt yêu cầu (87,5%), xử phạt 26 cơ sở chưa đảm bảo an toàn thực phẩm. Tiếp tục triển khai Đề án "Bắc Ninh phấn đấu không còn thực phẩm không an toàn", "Kiểm soát nguồn gốc thực phẩm tại các chợ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh". Từ đầu năm 2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm với tổng số 04 người mắc, 0 người tử vong.

12.3. Giáo dục và đào tạo; khoa học công nghệ; thông tin truyền thông

12.3.1. Giáo dục và đào tạo[12]:

Theo số liệu của Sở Giáo dục và Đào tạo, tính đến tháng 11/2024, toàn tỉnh có 506 trường học, 11.554 nhóm trẻ/lớp học; 382.592 trẻ mầm non và học sinh các cấp từ cấp học mầm non đến THPT, trong đó có 465 trường công lập, tỷ lệ 92,0%; 01 trường CĐSP; 02 trung tâm GDTX, 01 trung tâm GDNN-GDTX cấp tỉnh; 05 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện có dạy chương trình GDTX cấp THPT; 85 trung tâm ngoại ngữ; 10 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; 30 trung tâm giáo dục kỹ năng sống và hoạt động ngoài giờ chính khóa; 36 cơ sở kinh doanh dịch vụ tư vấn du học; 126 trung tâm học tập cộng đồng (đạt tỷ lệ 100% xã/phường/thị trấn trong tỉnh); Toàn tỉnh hiện có 19.258 biên

[11] Tình hình phòng chống dịch bệnh - Nguồn Sở Y tế; Ngộ độc thực phẩm - Nguồn Ban an toàn thực phẩm
[12] Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo

chế cán bộ quản lý giáo dục (QLGD), giáo viên và nhân viên trường học, trong đó: 1.189 cán bộ QLGD, 16.968 giáo viên, giảng viên và 1.101 nhân viên trường học; tỷ lệ trình độ đạt chuẩn của cán bộ QLGD và giáo viên các cấp là 97,7%; toàn ngành hiện có 11 tiến sĩ, 1.877 thạc sĩ. Kết quả công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia gắn với phong trào xây dựng nông thôn mới trong tỉnh tiếp tục được tăng cường, đầu tư xây dựng có trọng tâm, trọng điểm; tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia đạt 99,6%; tỷ lệ kiên cố hóa phòng học trường công lập đạt 100%.

Một số kết quả cụ thể như: Tiếp tục triển khai, thực hiện hiệu quả Chương trình GDPT 2018 đối với các khối từ lớp 1 đến lớp 12; Chỉ đạo việc dạy và học hoàn thành chương trình năm học 2023 - 2024 theo kế hoạch, biên chế năm học; đôn đốc xây dựng trường chuẩn quốc gia theo kế hoạch; chỉ đạo công tác bồi dưỡng học sinh giỏi quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế năm 2024; duy trì chất lượng giáo dục đại trà và giáo dục mũi nhọn. Chỉ đạo tổ chức hiệu quả các kỳ thi tuyển sinh vào 10 năm học 2024 - 2025 và Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024:

+ Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia năm học 2023 - 2024: Tỉnh Bắc Ninh có 79/86 thí sinh đoạt giải với 11 giải Nhất, 23 giải Nhì, 28 giải Ba, 17 giải Khuyến khích, đạt tỷ lệ 91,86%, xếp thứ 2 toàn quốc; 15 học sinh được triệu tập dự kỳ thi chọn Đội tuyển Olympic quốc gia;

+ Kỳ thi Olympic khu vực và quốc tế năm 2024: Tỉnh Bắc Ninh có 03 học sinh dự thi, trong đó: 01 học sinh đoạt Huy chương Đồng Olympic Vật lý châu Âu; 01 học sinh đoạt Huy chương Đồng Olympic quốc tế môn Toán năm 2024; 01 học sinh đoạt Huy chương Vàng Olympic quốc tế môn Hóa học.

+ Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024, tỉnh Bắc Ninh đạt 7,21 điểm trung bình các môn thi, xếp thứ 5 toàn quốc; trong đó, điểm trung bình các môn Vật lý, Toán, Hóa học, Lịch sử, Địa lý, Ngữ văn, Tiếng Anh nằm trong tốp 10 toàn quốc; 13 thủ khoa Khối C toàn quốc với tổng điểm 29.75; 37 Á khoa Khối C toàn quốc với tổng điểm 29.50; 02 Á khoa Khối D toàn quốc với tổng điểm 28.70; toàn tỉnh có 2.558 lượt thí sinh đạt điểm trên 26.50 theo các khối A, B, C, D, A1; tỷ lệ thí sinh đạt điểm trên 26.50 các khối A (6.46%), D (4.04%), A1 (3.33%) dẫn đầu toàn quốc; khối C (11.17%) xếp thứ 4 toàn quốc, khối B (1.46%) xếp thứ 12 toàn quốc. Kết quả xét tốt nghiệp THPT năm 2024 đạt tỷ lệ 99,81% (tăng 0,15% so với năm 2023).

12.3.2. Hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN)[13]: Được triển khai bảo đảm kế hoạch đã đề ra, tập trung vào một số nội dung công việc trọng tâm theo Chỉ thị về những nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều

hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội hàng năm của UBND tỉnh. Hoạt động nghiên cứu - triển khai, ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống tiếp tục được đẩy mạnh. Các đề tài thuộc lĩnh vực khoa học xã hội đã tập trung nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý, phục vụ công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Nhiều sáng kiến kỹ thuật tiến bộ được áp dụng vào sản xuất và đời sống góp phần quan trọng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất nông nghiệp, tạo ra nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, bền vững; đổi mới công nghệ, tiết kiệm năng lượng, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp; đẩy mạnh hoạt động chăm sóc sức khoẻ cộng đồng, từng bước xử lý ô nhiễm môi trường; các giải pháp công nghệ thông tin, hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 được tăng cường mở rộng giúp nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động và từng bước hiện đại hóa các cơ quan hành chính nhà nước tới các địa phương, cơ sở. Hoạt động quản lý nhà nước về KH&CN phục vụ thiết thực phát triển kinh tế-xã hội, hỗ trợ doanh nghiệp tăng năng lực cạnh tranh sản phẩm, giảm thiểu tình trạng kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng, bảo vệ quyền lợi người sản xuất, người tiêu dùng, góp phần lành mạnh hoá quan hệ thị trường.

12.3.2. Hoạt động thông tin truyền thông[14]:

Tăng cường tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các chương trình, sự kiện lớn; tuyên truyền về các Kế hoạch triển khai của tỉnh; phản ánh chính xác, kịp thời, toàn diện các hoạt động chính trị - xã hội, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và các ngày Lễ kỷ niệm trọng đại trên địa bàn. Tổ chức thành công Hội nghị phát động Ngày Chuyển đổi số quốc gia năm 2024 tại tỉnh Bắc Ninh và phát động phong trào thi đua "Chuyển đổi số giai đoạn 2024-2025". Tiếp tục triển khai các giải pháp thúc đẩy hiệu quả cung cấp và sử dụng dịch vụ công trực tuyến. Tăng cường bảo đảm an toàn thông tin trong việc kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu dân cư giữa CSDLQG về dân cư với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh; Tỷ lệ xử lý hồ sơ công việc và ký số văn bản điện tử của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh đạt và vượt chỉ tiêu được giao tại Nghị quyết số 52-NQ/TU ngày 18/3/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, cụ thể: Cấp tỉnh đạt 97,27%; cấp huyện đạt 98,38%; cấp xã đạt 99,19%. Tiếp tục triển khai tiếp nhận, xử lý phản ánh trên ứng dụng Phản ánh kiến nghị tỉnh Bắc Ninh với tỷ lệ xử lý đạt 86%. Bắc Ninh xếp thứ 6/250 đơn vị trong nước, xếp thứ 3/63

[13] Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ
[14] Nguồn: Sở Thông tin và Truyền thông

Sở Thông tin và Truyền thông khi tham gia Diễn tập an toàn thông tin mạng quốc tế ACID năm 2024.

12.4. Văn hoá thông tin, thể dục thể thao[15], phát thanh truyền hình[16]

- Hoạt động văn hóa, văn nghệ

+ Tổ chức đa dạng các hoạt động tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị thường xuyên và đột xuất; Tiếp tục tổ chức, đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động nghệ thuật, biểu diễn; hoạt động điện ảnh, mĩ thuật, triển lãm; văn hóa, văn nghệ quần chúng, cụ thể:

+ Nhà hát Dân ca Quan họ Bắc Ninh: Tổ chức biểu diễn được 98 buổi (*62 buổi phục vụ nhiệm vụ chính trị, 36 buổi biểu diễn có doanh thu*), tiêu biểu: Chương trình Dân ca Quan họ Bắc Ninh trên thuyền chào mừng kỷ niệm 49 năm ngày giải phòng Miền Nam, thống nhất đất nước, 70 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, chủ đề "Giai điệu tự hào"; chương trình chào mừng kỷ niệm 79 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với chủ đề "Hồ Chí Minh đẹp nhất tên Người"; chương trình nghệ thuật kỷ niệm 95 năm ngày thành Đảng bộ Đông Dương cộng sản Đảng Bắc Ninh - Bắc Giang…; tổ chức hát dân ca Quan họ Bắc Ninh trên thuyền tại hồ Nguyên Phi Ỷ Lan và hồ Vua Bà vào ngày 01 âm lịch hằng tháng; tổ chức biểu diễn kích cầu du lịch hàng tháng tại sân khấu lớn Nhà hát…

+ Trung tâm Văn hóa tỉnh: Tổ chức 304 buổi chiếu phim lưu động phục vụ các nhiệm vụ chính trị không doanh thu và 57 buổi biểu diễn tuyên truyền lưu động phục vụ nhiệm vụ chính trị. Thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền cổ động trực quan phục vụ các ngày lễ lớn, ngày kỷ niệm, các sự kiện chính trị của đất nước, của tỉnh;... Cử đoàn nghệ thuật tham gia các liên hoan, hội thi, hội diễn lớn toàn quốc giành được nhiều huy chương. Tổ chức thành công Hội thi Dân ca Quan họ Bắc Ninh mở rộng xuân Giáp Thìn - năm 2024; Hội thi tuyên truyền lưu động tỉnh Bắc Ninh lần thứ XIV - năm 2024. Tổ chức thành công 21 buổi trình diễn nghệ thuật dân gian truyền thống; 11 lớp bồi dưỡng về nghệ thuật (06 lớp học hát Dân ca Quan họ Bắc Ninh; 01 lớp truyền dạy hát Chèo; 01 lớp truyền dậy đàn và hát Ca trù; 01 lớp tập huấn nghiệp vụ văn hóa cơ sở; 02 lớp kỹ năng hát đối đáp Quan họ. Thường xuyên khai thác các nguồn phim và tổ chức các hoạt động chiếu phim, tổ chức khai mạc 03 đợt phim.

+ Công tác bảo tồn di tích và xúc tiến du lịch: Tiếp nhận và đưa vào lưu trữ 63 bộ hồ sơ tu bổ di tích; 08 hồ sơ khoa học xếp hạng di tích cấp tỉnh, 01 hồ sơ bảo vật quốc gia Mộc Bản chùa Dâu. Hoàn thiện thành phần cho 01 hồ sơ

[15] Nguồn: Sở Văn hóa thể thao và du lich
[16] Nguồn: Đài phát thanh truyền hình tỉnh

xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt Đình Đình Bảng; 03 hồ sơ xếp hạng Quốc gia và 01 Hồ sơ bảo vật quốc gia; tiến hành khảo sát lập hồ sơ 13 di tích để trình cấp có thẩm quyền xem xét xếp hạng cấp tỉnh năm 2024. Thực hiện 05 dự án tu bổ di tích... phục vụ hơn 20.000 lượt du khách đến tham quan. Thực hiện tốt công tác quảng bá, xúc tiến du lịch, trưng bày và giới thiệu sản phẩm làng nghề truyền thống, quảng bá du lịch, trình diễn rối nước Đồng Ngư tại 09 điểm di tích, lễ hội năm 2024. Mời đơn vị làng nghề doanh nghiệp OCOP tham gia chương trình giới thiệu sản phẩm, xúc tiến du lịch trong ngoài tỉnh; xây dựng các chương trình Tour du lịch, trải nghiệm tại Bắc Ninh năm 2024; nghiên cứu kết nối Tour, tuyến điểm du lịch trên địa bàn thị xã Quế Võ, thị xã Thuận Thành, huyện Tiên Du…

+ Hoạt động thư viện: Thư viện tỉnh đã phục vụ 41.326 lượt bạn đọc, cấp đổi 6.026 thẻ bạn đọc, luân chuyển 180.293 lượt sách, báo, tạp chí tổ chức Ngày hội sách và Văn hóa đọc năm 2024; tổ chức Cuộc thi Đại sứ Văn hóa đọc tỉnh Bắc Ninh năm 2024 với tổng số 100.625 bài dự thi của 280 trường học các cấp (Tiểu học, THCS, THPT) trên địa bản tỉnh; tổ chức 03 cuộc nói chuyện chuyên đề. Tham gia Liên hoan tuyên truyền giới thiệu sách và phát triển văn hóa đọc - Chào mừng kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ và đã đạt giải Nhất toàn Đoàn. Biên soạn, phát hành 12 số Thư mục bài trích báo, tạp chí tháng; Biên soạn và phát hành 04 thư mục chuyên đề. Xây dựng và đăng tải 16 video giới thiệu sách trong chuyên mục "Đọc sách cùng tôi" trên Website, Fanpage thư viện. Cập nhật sách 470 tên sách trên website Thư viện; Giới thiệu 52 cuốn sách trong chuyên mục "Mỗi tuần một cuốn sách".

+ Hoạt động bảo tàng: Bảo tàng tỉnh đã đón tiếp, phục vụ 38.550 khách tham quan nghiên cứu, trải nghiệm. Vận động các tổ chức, cá nhân hiến tặng 129 hiện vật, 02 tài liệu, 42 file ảnh cho bảo tàng phục vụ công tác nghiên cứu, trưng bày; hoàn thành việc nghiên cứu, rà soát, lập danh mục 799 hiện vật tiêu biểu phục vụ nhiệm vụ số hoá tư liệu hiện vật. Phối hợp với Bảo tàng lịch sử quốc gia tổ chức khai quật khảo cổ học tại thành cổ Luy Lâu; tiếp nhận 245 hiện vật khai quật khảo cổ học chùa Tĩnh Lự (xã Lãng Ngâm, huyện Gia Bình) do Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn thực hiện khai quật năm 2022 bàn giao; nhập thông tin 529 hồ sơ hiện vật vào phần mềm quản lý hiện vật theo chỉ đạo của Cục Di sản văn hóa.

- Lĩnh vực thể dục, thể thao: Tiếp tục duy trì và phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng. Phối hợp tổ chức thành công Giải Bóng chuyền hơi Trung cao tuổi tỉnh Bắc Ninh năm 2024. Thể thao thành tích cao đạt nhiều kết quả nổi bật: Giành 326 huy chương các loại (96 HCV, 94 HCB, 136 HCĐ),

trong đó số huy chương quốc tế đạt 15 huy chương các loại (05 HCV, 04 HCB, 06 HCĐ). Tổ chức thành công Giải Cầu lông các cây vợt xuất sắc quốc gia năm 2024 tại Bắc Ninh; Giải vô địch Bóng chuyền tỉnh Bắc Ninh cúp "Bông lúa vàng" năm 2024; Giải vô địch Võ thuật tỉnh Bắc Ninh năm 2024; Giải Quần vợt châu Á năm 2024 (vòng loại U14); Giải Quần vợt Davis Cup vòng Play-offs nhóm II thế giới năm 2024...

- Phát thanh truyền hình:

+ Phát thanh: Sản xuất và phát sóng 1.095 chương trình thời sự tổng hợp; 4.745 chương trình chuyên đề, chuyên mục; 1.460 chương trình văn nghệ, ca nhạc. Phát sóng 6022 giờ, chất lượng tốt.

+ Truyền hình: Sản xuất và phát sóng 2.190 chương trình thời sự; 1.524 chương trình tạp chí, chuyên mục, chuyên đề; 1.428 chương trình văn nghệ, thể thao, chương trình dành cho thiếu nhi. Phát sóng 8.760 giờ, chất lượng tốt.

+ Thông tin điện tử: Thực hiện phát thanh, truyền hình trực tuyến. Upload các chương trình phát thanh, truyền hình trên Trang. Thực hiện Live stream gần 20 chương trình trên nền tảng mạng xã hội Fan Page và Youtube của Đài.

+ Phát hành 02 số Đặc san chào mừng kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930-03/02/2024), mừng đất nước đổi mới, mừng Đảng quang vinh, mừng xuân Giáp Thìn 2024 và chào mừng kỷ niệm 99 năm Ngày Báo chí cách mạng Việt Nam (21/6/1925-21/6/2024).

12.5. An ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội, an toàn giao thông phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường

- Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội

+ Quân sự[17]*:* Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, trực phòng không, tuần tra canh gác bảo đảm an toàn. Tổ chức giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho đối tượng 3, 4 (1.880 đồng chí); học kỳ quân đội (246 em); Tổ chức huấn luyện dân quân tự vệ (13.441 đồng chí), Quân nhân dự bị (1.113 đồng chí) bảo đảm chất lượng, an toàn. Hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển quân năm 2024 (1.700 công dân). Triển khai thực hiện quy trình tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ năm 2025 chặt chẽ. Tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ huyện Tiên Du; diễn tập phòng chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn huyện Lương Tài đạt kết quả tốt, an toàn. Tổ chức các hoạt động "Đền ơn đáp nghĩa" thăm hỏi tặng quà các đối tượng chính sách nhân dịp kỷ niệm 77 năm ngày Thương binh liệt sỹ. Bảo đảm tốt công tác hậu cần, kỹ thuật cho các nhiệm vụ thường xuyên và đột xuất.

[17] Nguồn: Báo cáo Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh

+ Công tác bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội[18]: An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm. Chủ động triển khai các phương án, kế hoạch bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm; hoạt động của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước và các đoàn ngoại giao, khách quốc tế đến thăm và làm việc; các sự kiện chính trị, văn hóa, xã hội quan trọng trên địa bàn tỉnh. Công tác giữ gìn trật tự an toàn xã hội có chuyển biến tích cực, kiềm chế sự gia tăng tội phạm, đấu tranh quyết liệt, hiệu quả với các loại tội phạm và tệ nạn xã hội, tỷ lệ điều tra phá án đạt 89,7%. Bảo đảm tuyệt đối an toàn Kỳ thi Tốt nghiệp Trung học Phổ thông quốc gia tại 27 điểm thi. Cụ thể tình hình giữ gìn trật tự an toàn xã hội trong năm 2024 như sau:

(1) Về tội phạm trật tự xã hội: Xảy ra 978 vụ phạm tội về TTXH (giảm 16 vụ tức giảm 1,6% so với CK), điều tra làm rõ 870/978 vụ phạm tội về TTXH, làm rõ 2.098 đối tượng, đạt tỷ lệ 89%. Trong đó, tội phạm về TTXH xảy ra 820 vụ, (giảm 54 vụ tức giảm 6,3%), làm 11 người chết, 170 người bị thương, tài sản thiệt hại khoảng 405 tỷ đồng; Cờ bạc 130 vụ, 656 đối tượng cờ bạc, khởi tố 130 vụ, 528 bị can; còn lại xử lý hành chính; Mại dâm 28 vụ, 208 đối tượng mại dâm; khởi tố 28 vụ, 49 bị can, còn lại xử lý hành chính.

(2) Tội phạm tham nhũng, kinh tế, buôn lậu: Phát hiện, xử lý 341 vụ việc, 469 đối tượng về tham nhũng, kinh tế, tăng 06 vụ so với CK. Khởi tố 103 vụ, 258 bị can (tăng 30 vụ); còn lại XLHC, số tiền phạt 3,8 tỷ đồng. Ngoài ra, khởi tố bổ sung 01 vụ án, khởi tố 05 bị can về tội Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (vụ án khởi tố từ năm 2023).

(3) Tội phạm về ma túy: Phát hiện, bắt giữ 767 vụ, 1.310 đối tượng về ma túy (tăng 51 vụ, 207 đối tượng so với CK); thu giữ 15,02kg heroin, 23,61kg MTTH và 408,6g ma túy khác. Lập hồ sơ khởi tố 726 vụ, 1.128 bị can (trong đó có 401 vụ tàng trữ, chiếm tỷ lệ 55,2%); còn lại lập hồ sơ XLHC.

- Tình hình an toàn giao thông[16]

Tình hình ATGT trên địa bàn đã giảm được cả 3 tiêu chí số vụ tai nạn, số người chết và số người bị thương, cụ thể: Xảy ra 420 vụ, làm chết 193 người, bị thương 254 người (giảm 89 vụ tức giảm 17,5%, giảm 42 người chết tức giảm 17,9%, giảm 88 người bị thương tức giảm 25,7% so với CK). Xử phạt 59.614 trường hợp, với số tiền trên 166 tỷ đồng

- Phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường[16]:

+ Phòng chống cháy nổ: Xảy ra 68 vụ cháy (tăng 27 vụ so với CK, chủ yếu là cháy nhỏ); làm 02 người chết (tương đương với CK); 03 người bị thương (tăng 01 người) thiệt hại về tài sản khoảng 7,38 tỷ đồng (giảm 272,2 tỷ đồng tức

[18] Nguồn: Báo cáo Công an tỉnh Bắc Ninh, ngày 20/9/2024

giảm 97,3%). Xảy ra 01 vụ nổ (tăng 01 vụ). Kiểm tra xử phạt vi phạm hành chính đối với 234 cơ sở, tổng số tiền phạt trên 8,28 tỷ đồng; đình chỉ hoạt động 17 cơ sở, tạm đình chỉ hoạt động 32 cơ sở. Công an tỉnh đã tham mưu tổ chức thành công diễn tập phương án chữa cháy và CNCH cấp Bộ tại Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam. Thường xuyên rà soát, xây dựng Tổ liên gia an toàn PCCC, Điểm chữa cháy công cộng đáp ứng yêu cầu thực tế, đến nay đã xây dựng 782 Tổ liên gia an toàn PCCC, 852 Điểm chữa cháy công cộng.

+ Vi phạm pháp luật về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm: Kiểm tra, phát hiện 357 vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm (giảm 45 vụ so với CK); Khởi tố 04 vụ, 06 bị can; còn lại lập hồ sơ xử lý hành chính số tiền phạt 7,3 tỷ đồng.

[19]Về bảo vệ môi trường, các cơ quan chức năng tiếp tục tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các chính sách, pháp luật về tài nguyên và môi trường. Tổ chức rà soát tình hình đầu tư cơ sở hạ tầng, các công trình xử lý môi trường tại cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục triển khai thực hiện xử lý ô nhiễm môi trường tại phường Phong Khê, thành phố Bắc Ninh; cụm công nghiệp Phú Lâm, huyện Tiên Du và xã Văn Môn, huyện Yên Phong[20]. Giám sát hoạt động của các phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, các khu xử lý chất thải sinh hoạt tập trung. Vận hành chính thức và thử nghiệm 3/4 nhà máy đốt rác thải sinh hoạt phát điện; chuẩn bị vận hành thử nghiệm đối với 01 dự án đã tiếp nhận rác thải sinh hoạt từ tháng 10/2024.

Biểu 10. Kết quả một số chỉ tiêu về môi trường năm 2024

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2023	Ước tính năm 2024	So với cùng kỳ năm trước
1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị được thu gom và xử lý	96,67	100	103
2	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các khu dân cư nông thôn được thu gom, tự xử lý, vận chuyển, xử lý tập trung	92,67	100	107

Khái quát lại

Năm 2024, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Ninh thực hiện trong bối cảnh có nhiều khó khăn, thách thức. Tình hình thế giới còn nhiều khó khăn, biến động nhanh, mạnh, phức tạp khó lường, gia tăng rủi ro; kinh tế toàn cầu tiếp tục tăng trưởng chậm; áp lực lạm phát kéo dài; tiêu dùng, thương mại đầu tư còn yếu ... Trong nước, hàng hóa trong nước tiếp tục đối mặt với sức ép cạnh tranh lớn;

[19] Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường

[20] Thực hiện giám sát công tác bảo vệ môi trường đối với tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh tái chế nhôm tại làng nghề Mẫn Xá, xã Văn Môn, huyện Yên Phong.

diễn biến bất lợi từ thiên tai.... Song với tinh thần chủ động, chỉ đạo sâu sát, kịp thời, khoa học của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Bắc Ninh; cùng với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị của tỉnh; ủng hộ tích cực của Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp. UBND tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị trên địa bàn triển khai quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả những giải pháp đề ra trên các lĩnh vực, nhất là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường, khắc phục kịp thời, nhanh nhất có thể hậu quả thiên tai, nhất là con bão số 3, an sinh xã hội tiếp tục được bảo đảm, đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân trong tỉnh không ngừng được nâng cao. Chính vì vậy, tỉnh Bắc Ninh đã đạt được 19/19 chỉ tiêu quan trọng trong kế hoạch năm 2024 đã đề ra, trong đó chỉ tiêu quan trọng nhất tốc độ tăng GRDP đạt 6,03% (Vượt kế hoạch đề ra).

Biểu 11: Một số chỉ tiêu chủ yếu

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Năm 2024		Đánh giá
			Mục tiêu	Ước thực hiện	
1	Tốc độ tăng GRDP trên địa bàn tỉnh	%	5-6	6,03	Vượt
2	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	73	73	Đạt
3	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ	70	70,4	Vượt
4	Thu hút Vốn đầu tư FDI	Tỷ USD	1,1	3,5	Vượt
5	Thu ngân sách địa phương	Tỷ đồng	31.237	33.169	Vượt
6	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	98.000	102.932	Vượt
7	Tốc độ tăng Tổng dư nợ tín dụng (Mục tiêu chính phủ đề ra tăng 15%)	%	15,0	20,5	Vượt

II. DỰ BÁO TÌNH HÌNH VÀ ĐỀ XUẤT CÁC KHUYẾN NGHỊ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025

Năm 2025, là năm tăng tốc, bứt phá về đích của kế hoạch 5 năm 2021-2025 và hoàn thành một nửa chặng đường thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 và cũng là năm chuẩn bị, củng cố các yếu tố nền tảng, làm tiền đề để nước ta tự tin bước vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình giàu mạnh, thịnh vượng của dân tộc. Tỉnh Bắc Ninh sẽ bám sát vào 02 kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2025 của Chính phủ là GRDP tăng 8,0% và 10%.

Biểu 12: Dự báo quý Kịch bản tăng trưởng 4 quý năm 2025

	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cả năm
Kịch bản cơ sở (tăng 8%)	**6,33**	**7,62**	**8,57**	**9,03**	**8,00**
Kịch bản cao (tăng 10%)	**8,23**	**9,55**	**10,55**	**11,17**	**10,00**

Để đạt được cao nhất các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2025, các Sở, ban, ngành, địa phương trong tỉnh cần thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ, giải pháp nêu trong Kế hoạch điều hành tăng trưởng kinh tế - xã hội năm 2025 của UBND tỉnh. Khuyến nghị một số giải pháp trọng tâm như sau:

(1) Theo dõi sát diễn biến tình hình thế giới, nhất là các thị trường lớn, để hỗ trợ kịp thời cho các doanh nghiệp về thông tin thị trường, về hỗ trợ lãi suất, giảm thuế, v.v…

(2) Có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt, sớm khắc phục tồn tại, hạn chế để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm 2025, đặc biệt là các dự án quan trọng của tỉnh làm nền tảng để dẫn dắt đầu tư.

(3) Tiếp tục tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút mạnh mẽ đầu tư FDI, nhất là một số lĩnh vực có tiềm năng tạo ra sự bứt phá, động lực mới cho tăng trưởng như sản xuất chíp, chất bán dẫn, đổi mới sáng tạo, hydrogen xanh,…

(4) Đẩy nhanh việc tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc liên quan đến dự án đất đai. Tiếp tục rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, nhất là về quy hoạch, thủ tục hành chính để đẩy nhanh tiến độ phê duyệt và triển khai các dự án nhà ở xã hội, nhất là nhà ở cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp.

(5) Về công nghiệp, nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp sản xuất công nghiệp; Về nông nghiệp phấn đấu nông nghiệp theo hướng "Nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh"; Về dịch vụ phát triển một số ngành, sản phẩm dịch vụ có hàm lượng trí thức và công nghệ cao, có lợi thế cạnh tranh, xây dựng và phát triển các Trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh, chú trọng phát triển vận tải và dịch vụ Logistics./.

Nơi nhận:
- Vụ TKTH (TCTK);
- Thường trực TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP tỉnh uỷ, VP HĐND, VP UBND tỉnh;
- Sở KHĐT, Sở Tài chính, NHNN tỉnh;
- Phòng ANKT (CA tỉnh); Trung tâm Lưu trữ tỉnh;
- LĐ Cục, các phòng CQ Cục;
- CCTK các H,TP;
- Lưu: VT, TKTH.

Q. CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC THỐNG KÊ TỈNH BẮC NINH
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Khổng Văn Thắng